

Số: **202** /TTr-UBND

Quảng Trị, ngày **19** tháng 11 năm 2021

## **TỜ TRÌNH**

**Ban hành Nghị quyết Quy định chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2026, định hướng đến năm 2030**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VIII, kỳ họp thứ 6

Thực hiện quy định Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 18/6/2021 của HĐND tỉnh về việc thông qua kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2021. Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VIII, kỳ họp thứ 6 ban hành Nghị quyết Quy định chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2026, định hướng đến năm 2030 với các nội dung chính như sau:

### **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT**

Giai đoạn 2016-2020, HĐND tỉnh đã ban hành nhiều chính sách trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, trong đó có Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 về hỗ trợ phát triển cây trồng, con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Nghị quyết đã xác định các loại trồng, vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh gồm lúa chất lượng cao, hồ tiêu, cà phê, cây ăn quả, dược liệu, gỗ rừng trồng, con tôm và con bò. Các chính sách của Nghị quyết đã thúc đẩy phát triển sản xuất theo hướng bền vững, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị, tạo ra những sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh góp phần gia tăng giá trị cho ngành nông nghiệp, duy trì ổn định tốc độ tăng trưởng của ngành trong giai đoạn 2016-2020 đạt bình quân 3,49%. Nhờ vậy, đã giúp nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân nông thôn, tạo nguồn lực xây dựng nông thôn mới và đóng góp quan trọng vào sự ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà.

Tuy nhiên, Nghị quyết chỉ mới được thực hiện trong thời gian ngắn, nguồn lực chủ yếu tập trung cho hỗ trợ đầu vào để thúc đẩy phát triển sản xuất với mức hỗ trợ và quy mô nhỏ, chưa khuyến khích phát triển nông nghiệp có tính liên kết vùng gắn với công nghiệp chế biến và chuỗi giá trị. Để tiếp tục phát huy, nhân rộng những kết quả đạt được của Nghị quyết 03/2017/NQ-HĐND, đồng thời thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp trong giai đoạn mới, giải quyết những vấn đề tồn tại, điểm nghẽn của giai đoạn trước, nhất là về sơ chế, chế biến, chứng nhận chất lượng sản phẩm, phát triển sản phẩm gắn với công nghiệp chế biến, liên kết chuỗi giá trị, cần thiết phải ban hành Nghị quyết về “Chính sách phát triển một số cây trồng, vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2026 định hướng đến năm 2030”.

Nghị quyết được ban hành và thực hiện sẽ thúc đẩy ngành nông nghiệp phát triển bền vững, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2025 từ 3-3,5% để ngành nông nghiệp tiếp tục là bộ đỡ của nền kinh tế tỉnh nhà.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

### **1. Mục đích**

Nghị quyết ban hành quy định cơ chế, chính sách về hỗ trợ phát triển một số cây trồng, vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2026 định hướng đến năm 2030.

Đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của hệ thống pháp luật; Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

### **2. Quan điểm**

Phát triển một số cây trồng, vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh tiếp tục là cơ sở để thực hiện hiệu quả mục tiêu tái cơ cấu ngành theo hướng hiện đại, bền vững, thân thiện với môi trường. Tạo động lực thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn trong xu thế hội nhập. Giải quyết tốt các điểm nghẽn trong tổ chức sản xuất, tiêu thụ nông sản chủ lực của tỉnh, tạo ra các sản phẩm mang tính hàng hóa, có khả năng cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu thị trường. Tạo tiền đề vững chắc để nông nghiệp tiếp tục là trụ đỡ của nền kinh tế tỉnh nhà.

## **III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

Dự thảo Nghị quyết đã được đánh giá tác động chính sách; đăng tải trên cổng thông tin điện tử của tỉnh; lấy ý kiến của Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, các Sở, ban ngành, địa phương, các chuyên gia đầu ngành và đã được tổng hợp hoàn thiện theo đúng quy định Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015. Dự thảo Nghị quyết đã được lấy ý kiến thành viên UBND tỉnh tại Phiên họp toàn thể ngày 15/11/2021.

## **IV. BỐ CỤC DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

Gồm 2 Chương, 6 Điều:

### **- Chương 1: Những quy định chung (gồm 2 Điều)**

+ Điều 1: Phạm vi điều chỉnh

+ Điều 2: Đối tượng áp dụng

### **- Chương 2: Chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh (gồm 4 Điều)**

+ Điều 3: Chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng

+ Điều 4: Chính sách hỗ trợ phát triển một số vật nuôi

+ Điều 5: Một số chính sách khác

+ Điều 6: Nguồn kinh phí thực hiện

## **V. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

### **1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

### **1.1. Phạm vi điều chỉnh**

a) Quy định này quy định chính sách hỗ trợ phát triển đối với cây trồng, vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh gồm: cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả, lúa chất lượng cao, dược liệu, gỗ nguyên liệu, con bò và con tôm.

b) Ngoài chính sách hỗ trợ tại Quy định này, các đối tượng được hưởng các chính sách hỗ trợ theo các văn bản quy định của Trung ương và của tỉnh còn hiệu lực. Trường hợp các văn bản có cùng nội dung hỗ trợ thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng mức hỗ trợ có lợi nhất.

### **1.2. Đối tượng áp dụng**

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, chủ trang trại, hộ gia đình, cá nhân tham gia phát triển sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm, cung ứng các dịch vụ có liên quan đến cây trồng, vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh của tỉnh.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này

c) Không áp dụng đối với các Doanh nghiệp Trung ương đóng trên địa bàn, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

## **2. Chính sách hỗ trợ phát triển cây trồng**

2.1. Chính sách hỗ trợ phát triển cây cà phê theo hướng cà phê đặc sản, hữu cơ kết hợp trồng xen cây ăn quả.

a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ

Hỗ trợ một lần với mức tối đa 70% chi phí giống cây cà phê, giống cây ăn quả trồng xen (Giống sầu riêng, Bơ 034) và vật tư nông nghiệp thiết yếu để thực hiện tái canh cà phê (bao gồm phân bón hữu cơ, thuốc BVTV sinh học và thảo mộc, chế phẩm vi sinh được sử dụng cho trồng trọt hữu cơ quy định tại QCVN 11041-2: 2017). Định mức hỗ trợ tối đa 20 triệu đồng/ha đối với hỗ trợ trồng tái canh cà phê và 10 triệu đồng/ha đối với hỗ trợ trẻ hóa vườn cây cà phê bằng phương pháp đốn đầu. Mỗi năm hỗ trợ tối đa 100 ha.

b) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân có diện tích cà phê thuộc quy hoạch, kế hoạch tái canh cà phê được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Vườn cà phê đưa vào tái canh phải được cơ quan chức năng đánh giá đảm bảo điều kiện và quy mô thực hiện tối thiểu 0,5ha; Các giống cà phê tái canh và giống cây ăn quả trồng xen phải đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định và thuộc cơ cấu giống khuyến cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ưu tiên các tổ chức, cá nhân đang thực hiện chuyển đổi sản xuất cà phê theo hướng hữu cơ, đặc sản, có hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm tối thiểu từ 5 năm trở lên.

2.2. Chính sách hỗ trợ phát triển cây hồ tiêu theo hướng hữu cơ gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm.

a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ

Hỗ trợ một lần với mức đối đa 50% chi phí giống, vật tư nông nghiệp thiết yếu phục vụ sản xuất hồ tiêu (bao gồm phân bón hữu cơ, thuốc BVTV sinh học và thảo mộc, chế phẩm vi sinh được sử dụng cho trồng trọt hữu cơ quy định tại QCVN 11041-2: 2017). Định mức hỗ trợ tối đa 20 triệu đồng/ha đối với tái canh, trồng mới hồ tiêu và 10 triệu đồng/ha đối với phục hồi, cải tạo vườn tiêu nhiễm sâu bệnh, năng suất thấp. Mỗi năm hỗ trợ tối đa 85 ha

b) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ

Đối với chính sách hỗ trợ tái canh, trồng mới hồ tiêu theo hướng hữu cơ: Tổ chức, cá nhân tham gia tái canh, trồng mới hồ tiêu theo hướng hữu cơ phải có diện tích hồ tiêu trong vùng quy hoạch; trồng tập trung với diện tích tối thiểu 0,1 ha đối với cá nhân và 0,5 ha đối với tổ chức; vườn tiêu thoát nước tốt trong mùa mưa. Ưu tiên các tổ chức, cá nhân đang thực hiện chuyển đổi sản xuất hồ tiêu theo hướng hữu cơ, có hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm tối thiểu 5 năm.

Đối với chính sách phục hồi, cải tạo vườn tiêu nhiễm sâu bệnh, năng suất thấp: Tổ chức, cá nhân có vườn hồ tiêu đang giai đoạn kinh doanh, trồng tập trung với diện tích tối thiểu 0,1 ha đối với cá nhân và 0,5 ha đối với tổ chức; đã có hệ thống tưới chủ động, có năng suất thấp, bình quân 3 năm liên tục dưới 5 tạ/ha.

2.3. Chính sách hỗ trợ phát triển cây ăn quả theo hướng hữu cơ gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm.

a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ

Hỗ trợ một lần với mức đối đa 50% chi phí giống, vật tư nông nghiệp thiết yếu phục vụ sản xuất theo hướng hữu cơ (bao gồm phân bón hữu cơ, thuốc BVTV sinh học và thảo mộc, chế phẩm vi sinh được sử dụng cho trồng trọt hữu cơ quy định tại QCVN 11041-2: 2017) và hệ thống tưới tiết kiệm. Định mức hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/ha. Mỗi năm hỗ trợ tối đa 50 ha.

b) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân trồng các loại cây ăn quả gồm cam, bưởi, bơ, chanh leo theo hướng hữu cơ; trồng thành vùng tập trung với diện tích tối thiểu 01 ha. Giống cây ăn quả phải đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định, phải thuộc cơ cấu giống khuyến cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Ưu tiên tổ chức, cá nhân đang thực hiện chuyển đổi sản xuất cây ăn quả theo hướng hữu cơ, có hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm tối thiểu từ 5 năm trở lên.

2.4. Chính sách phát triển cây lúa theo hướng hữu cơ gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm

a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ

Hỗ trợ với mức tối đa 50% chi phí giống, vật tư nông nghiệp thiết yếu phục vụ sản xuất theo hướng hữu cơ (bao gồm phân bón hữu cơ, thuốc BVTV sinh học và thảo mộc, chế phẩm vi sinh được sử dụng cho trồng trọt hữu cơ quy định tại QCVN 11041-2: 2017). Định mức hỗ trợ tối đa 07 triệu đồng/ha/vụ. Mỗi điểm sản

xuất chỉ được hỗ trợ 01 năm với 2 vụ sản xuất liên tục (Đông Xuân và Hè Thu), mỗi vụ hỗ trợ tối đa 250 ha.

b) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất lúa theo hướng hữu cơ quy mô tập trung tối thiểu 10 ha, ruộng liền vùng, liền khoảnh, chủ động tưới, tiêu; có bản cam kết sản xuất lúa theo quy trình hữu cơ và hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ lúa hữu cơ tối thiểu từ 3 năm trở lên. Ưu tiên hỗ trợ cho hợp tác xã tham gia trồng lúa theo hướng hữu cơ và có liên kết theo quy định.

2.5. Chính sách hỗ trợ phát triển vùng sản xuất dược liệu tập trung

a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ

Hỗ trợ với mức tối đa 50% chi phí giống, vật tư nông nghiệp thiết yếu (bao gồm phân bón hữu cơ, thuốc BVTV sinh học và thảo mộc, chế phẩm vi sinh được sử dụng cho trồng trọt hữu cơ quy định tại QCVN 11041-2: 2017) và hệ thống tưới tiết kiệm. Định mức hỗ trợ tối đa 60 triệu đồng/ha, mỗi năm hỗ trợ tối đa 40 ha.

b) Đối tượng và điều kiện và hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân tham gia trồng các loại cây dược liệu đã được các cơ quan chức năng khẳng định có hiệu quả, có khả năng nhân rộng, có thị trường tiêu thụ ổn định như: Nghệ, chè vàng, sả, cà gai leo, an xoa, dây thìa canh, trà gió, sâm bố chính; trồng thành vùng tập trung với diện tích tối thiểu 02 ha. Ưu tiên các tổ chức, cá nhân đang thực hiện chuyển đổi sản xuất dược liệu theo hướng hữu cơ, có hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm tối thiểu từ 5 năm trở lên.

2.6. Chính sách hỗ trợ phát triển cây dược liệu dưới tán rừng

a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ

Hỗ trợ với mức tối đa 70% chi phí giống theo định mức kinh tế kỹ thuật mỗi loại cây. Định mức hỗ trợ tối đa 20 triệu đồng/ha, mỗi năm hỗ trợ tối đa 150 ha.

b) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân tham gia trồng các loại cây dược liệu dưới tán rừng đã được các cơ quan chức năng khẳng định có hiệu quả, có khả năng nhân rộng, có thị trường tiêu thụ ổn định như: 7 lá 1 hoa, giảo cổ lam, đẳng sâm, sâm cau; có quy mô tập trung liền vùng với diện tích tối thiểu 05 ha. Ưu tiên các tổ chức, cá nhân đang thực hiện chuyển đổi sản xuất dược liệu theo hướng hữu cơ, có hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm tối thiểu 5 năm.

2.7. Chính sách hỗ trợ trồng rừng nguyên liệu chất lượng cao

a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ

Hỗ trợ 50% chi phí cây giống Keo lai nuôi cây mô, phân bón để trồng rừng nguyên liệu chất lượng cao. Mỗi tổ chức, cá nhân được hỗ trợ tối đa 5,0 ha; định mức hỗ trợ tối đa 4 triệu đồng/ha; mỗi năm hỗ trợ tối đa 1.000 ha.

b) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân tham gia trồng rừng nguyên liệu chất lượng cao có diện tích trồng rừng liên vùng tối thiểu từ 2 ha trở lên, mật độ trồng 1.660 cây/ha; có cam kết trồng rừng chu kỳ dài từ 8 năm trở lên mới được khai thác; khuyến khích ưu tiên đối với hộ gia đình, cá nhân tham gia hợp tác xã trồng rừng theo chứng chỉ chỉ quản lý rừng bền vững có liên kết với Doanh nghiệp chế biến hoặc tiêu sản phẩm.

### **3. Chính sách hỗ trợ phát triển vật nuôi**

#### **3.1. Chính sách hỗ trợ trồng cỏ, trồng ngô sinh khối làm thức ăn cho bò**

##### **a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ**

Hỗ trợ 50% chi phí trồng cỏ, trồng ngô sinh khối làm thức ăn cho bò gồm giống, vật tư nông nghiệp thiết yếu (bao gồm phân bón, vôi bột); mức hỗ trợ tối đa 24 triệu đồng/ha trồng cỏ và 07 triệu đồng/ha trồng ngô sinh khối; mỗi năm hỗ trợ tối đa không quá 20 ha trồng cỏ và 20 ha trồng ngô sinh khối.

##### **b) Đối tượng, điều kiện hỗ trợ**

Tổ chức, cá nhân đầu tư chăn nuôi bò đạt quy mô trang trại trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, có diện tích đất để trồng cỏ, trồng ngô sinh khối nuôi bò từ 1.000m<sup>2</sup> trở lên/trang trại.

#### **3.2. Chính sách hỗ trợ chăn nuôi bò chuyên thịt thâm canh**

##### **a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ**

Hỗ trợ 50% chi phí giống, vật tư thiết yếu (bao gồm: thức ăn tinh, thuốc thú y, vắc xin) đối với các mô hình chăn nuôi bò chuyên thịt thâm canh. Định mức hỗ trợ tối đa 100 triệu đồng/mô hình; mỗi năm hỗ trợ tối đa 5 mô hình.

##### **b) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ**

Tổ chức, cá nhân đầu tư chăn nuôi bò thịt thâm canh, quy mô nuôi tối thiểu từ 10 con bò trở lên; các giống bò được hỗ trợ gồm: nhóm bò Zebu, lai Zebu hoặc các giống bò ngoại, lai ngoại chuyên thịt BBB, DroughtMaster, Charolaise và một số giống chất lượng cao khác; giống bò nuôi chuyên thịt thâm canh phải có tỷ lệ máu ngoại đạt từ 50% trở lên.

#### **3.3. Chính sách hỗ trợ mua bình chứa Nitơ lỏng để vận chuyên, bảo quản tinh phối giống nhân tạo gia súc**

##### **a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ**

Hỗ trợ 50% giá trị bình chứa Nitơ lỏng dung tích tối thiểu từ 3 lít trở lên cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc. Định mức hỗ trợ tối đa 4 triệu đồng/1 bình/1 người. Mỗi năm hỗ trợ tối đa 15 bình.

##### **b) Đối tượng, điều kiện hỗ trợ**

Người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đã qua đào tạo, tập huấn có chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận; có nhu cầu, có đơn đăng ký hỗ trợ và được Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận; có cam kết bảo quản, sử dụng bình trong thời gian từ 5 năm trở lên. Bình có dung tích tối thiểu từ 3 lít trở lên.

### 3.4. Chính sách hỗ trợ thực hiện dự án nuôi tôm công nghệ cao

#### a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ

Hỗ trợ 30% chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng (bao gồm các hạng mục: Hệ thống bể/ao ương, bể/ao nuôi; hệ thống cấp thoát, xử lý nước; hệ thống nhà kính, nhà lưới; hệ thống mái che và hệ thống máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất). Định mức hỗ trợ tối đa 500 triệu đồng/dự án; mỗi năm hỗ trợ tối đa 05 dự án.

#### b) Đối tượng, điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân đầu tư nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng và thành phố Đông Hà (bao gồm: nuôi tôm 2 giai đoạn, 3 giai đoạn; nuôi tôm bể nổi tròn trong nhà lưới; nuôi tôm trong nhà kính; nuôi tôm ứng dụng công nghệ Biofloc, công nghệ vi sinh; nuôi tôm áp dụng tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP và nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao khác), có tổng diện tích các ao nuôi tối thiểu 0,3 ha. Có dự án đầu tư nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao được UBND cấp huyện trở lên phê duyệt; chưa được hỗ trợ theo chính sách này trước đó; đầu tư đầy đủ cơ sở hạ tầng theo dự án đã được phê duyệt; kết quả sản xuất đạt sản lượng tối thiểu 7,5 tấn/vụ nuôi, năng suất tối thiểu 25 tấn/ha/vụ nuôi đối với tôm thẻ chân trắng hoặc sản lượng tối thiểu 2,5 tấn/vụ nuôi, năng suất tối thiểu 8 tấn/ha/vụ nuôi đối với tôm sú. Hỗ trợ một lần sau khi công trình hoàn thành đưa vào sử dụng và sản xuất đạt năng suất, sản lượng theo yêu cầu đề ra.

### 4. Một số chính sách hỗ trợ khác

4.1. Chính sách hỗ trợ chứng nhận sản xuất cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả theo tiêu chuẩn hữu cơ

#### a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ:

Hỗ trợ 01 lần chi phí cấp giấy chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ. Định mức hỗ trợ 20 triệu đồng/dự án đối với chứng nhận hữu cơ Việt Nam, 30 triệu đồng/dự án đối với chứng nhận hữu cơ Quốc tế. Quy mô tối thiểu 02 ha/dự án, mỗi năm hỗ trợ tối đa 10 dự án cho cà phê và hồ tiêu, 5 dự án cho cây ăn quả.

#### b) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân thực hiện trồng cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả phải tập trung, liền vùng, quy mô tối thiểu 02 ha, đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ Việt Nam và Quốc tế.

4.2. Chính sách hỗ trợ chứng nhận sản xuất lúa theo tiêu chuẩn hữu cơ

#### a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ

Hỗ trợ 01 lần chi phí cấp giấy chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ. Mức hỗ trợ tối đa 20 triệu đồng/dự án đối với chứng nhận hữu cơ Việt Nam, 30 triệu đồng/dự án đối với chứng nhận hữu cơ Quốc tế. Quy mô tối thiểu 05 ha/dự án, mỗi năm hỗ trợ không quá 40 dự án. Riêng đối với dự án có quy mô trên 50 ha định mức hỗ trợ tối đa 150 triệu đồng/dự án, mỗi năm hỗ trợ 01 dự án.

#### b) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân có tham gia liên kết sản xuất, tiêu thụ lúa hữu cơ phải tập trung, liền khoảnh, liền vùng, đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ Việt Nam và Quốc tế.

4.3. Chính sách hỗ trợ phát triển sản phẩm dược liệu đạt chứng nhận sản phẩm OCOP đối với các tổ chức, cá nhân có tham gia liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ dược liệu trên địa bàn tỉnh.

a) Hỗ trợ chi phí chứng nhận vùng nguyên liệu sản xuất đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; định mức hỗ trợ tối đa 10 triệu đồng/đơn vị, mỗi năm hỗ trợ tối đa 3 đơn vị.

b) Hỗ trợ chi phí chứng nhận kiểm soát chất lượng như: ISO 22000, HACCP, GAP và một số chứng nhận tương đương; định mức hỗ trợ tối đa 30 triệu đồng/đơn vị, mỗi năm hỗ trợ tối đa 3 đơn vị.

c) Hỗ trợ chi phí cấp chứng nhận GMP, định mức hỗ trợ không quá 300 triệu đồng/đơn vị, hỗ trợ tối đa 02 đơn vị cho cả giai đoạn 2022-2026.

4.4. Chính sách hỗ trợ chứng nhận VietGAP đối với trang trại chăn nuôi bò

a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ

Hỗ trợ 40% chi phí chứng nhận VietGap đối với trang trại chăn nuôi bò; định mức hỗ trợ tối đa 20 triệu đồng/trang trại, mỗi năm hỗ trợ tối đa 5 trang trại.

b) Đối tượng, điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân đầu tư chăn nuôi bò đạt quy mô trang trại áp dụng quy trình thực hành chăn nuôi tốt VietGAP.

4.5. Chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại

a) Tổ chức, tham gia các sự kiện, hội thi, hội chợ, triển lãm, phiên chợ, đoàn giao thương, hội nghị kết nối cung cầu quảng bá, kết nối tiêu thụ nông sản chủ lực, sản phẩm OCOP trong tỉnh, trong nước và ngoài nước. Định mức hỗ trợ tối đa 200 triệu đồng/sự kiện; mỗi năm hỗ trợ tối đa 01 tỷ đồng cho tất cả các sự kiện.

b) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực, OCOP tham gia các hội thi nông sản đặc sản được tổ chức trên phạm vi toàn quốc, ưu tiên các sản phẩm như cà phê đặc sản, hồ tiêu hữu cơ, gạo hữu cơ được hỗ trợ tối đa 20 triệu đồng/đơn vị tham gia. Mỗi đơn vị chỉ được hỗ trợ 1 lần/năm và mỗi năm hỗ trợ tối đa 3 đơn vị tham gia.

c) Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, phát triển và hoàn thiện sản phẩm kết nối vào các chuỗi cung ứng: Hỗ trợ tư vấn thiết kế mẫu mã, bao bì, nhãn hiệu hàng hóa; thiết kế nhận diện thương hiệu; xây dựng đăng ký bảo hộ, quản lý và phát triển nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm; In ấn bao bì, nhãn mác, tạo hệ thống truy xuất nguồn gốc; xây dựng và áp dụng hệ thống ISO cho lĩnh vực sản xuất, cung ứng sản phẩm. Định mức hỗ trợ 100% chi phí, tối đa không quá 200 triệu đồng/1 đơn vị; mỗi năm hỗ trợ tối đa 01 tỷ đồng.

4.6. Chính sách tín dụng



Cho vay vốn hỗ trợ lãi suất để đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ động vật tập trung; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để sản xuất giống cây dược liệu; đầu tư cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị phục vụ sơ chế, chế biến, bảo quản nông sản; vay vốn phát triển rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững và chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ qua gỗ lớn từ nguồn ngân sách tỉnh thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất vốn vay phát triển sản xuất, kinh doanh thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

### 5. Nguồn kinh phí thực hiện

- Hằng năm ngân sách tỉnh cân đối bố trí tối thiểu 17 tỷ đồng để thực hiện chính sách theo quy định này.

- UBND các huyện, thành phố, thị xã cân đối bố trí ngân sách cấp huyện đối ứng theo tỷ lệ ngân sách tỉnh 70%, ngân sách huyện 30% để thực hiện chính sách đảm bảo mục tiêu đề ra.

- Huy động, lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia; các chương trình, dự án đầu tư trong và ngoài nước; nguồn đóng góp của các tổ chức, cá nhân.

Trên đây là nội dung đề nghị ban hành Nghị quyết quy định Chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2026, định hướng đến năm 2030, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

(Hồ sơ gửi kèm theo: (1) Nội dung chi tiết Đề án; (2) Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh) *Ph*

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở NN và PTNT;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNp. *Ph*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Võ Văn Hưng



## ĐỀ ÁN

### Phát triển một số cây trồng, vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2026 định hướng đến năm 2030

(Kèm theo Tờ trình số 202 /TTr-UBND ngày 19 /11/2021 của UBND tỉnh)

## PHẦN I

### SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

#### I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Giai đoạn 2016-2020, HĐND tỉnh đã ban hành nhiều chính sách trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, trong đó có Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 về hỗ trợ phát triển cây trồng, con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Nghị quyết đã xác định các loại trồng, vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh gồm lúa chất lượng cao, hồ tiêu, cà phê, cây ăn quả, dược liệu, gỗ rừng trồng, con tôm và con bò. Các chính sách của Nghị quyết đã thúc đẩy phát triển sản xuất theo hướng bền vững, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị, tạo ra những sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh góp phần gia tăng giá trị cho ngành nông nghiệp, duy trì ổn định tốc độ tăng trưởng của ngành trong giai đoạn 2016-2020 đạt bình quân 3,49%. Nhờ vậy, đã giúp nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân nông thôn, tạo nguồn lực xây dựng nông thôn mới và đóng góp quan trọng vào sự ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà.

Tuy nhiên, Nghị quyết chỉ mới được thực hiện trong thời gian ngắn, nguồn lực chủ yếu tập trung cho hỗ trợ đầu vào để thúc đẩy phát triển sản xuất với mức hỗ trợ và quy mô nhỏ, chưa khuyến khích phát triển nông nghiệp có tính liên kết vùng gắn với công nghiệp chế biến và chuỗi giá trị. Để tiếp tục phát huy, nhân rộng những kết quả đạt được của Nghị quyết 03/2017/NQ-HĐND, đồng thời thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp, giải quyết những vấn đề tồn tại, điểm nghẽn của giai đoạn trước nhất là về tính liên kết, chuỗi giá trị, sơ chế, chế biến, chứng nhận chất lượng sản phẩm, phát triển sản phẩm gắn với công nghiệp chế biến.

Vì vậy, việc xây dựng Đề án hỗ trợ phát triển một số cây trồng, vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2026 định hướng đến năm 2030 là thực sự cần thiết. Đề án được thực hiện sẽ thúc đẩy ngành nông nghiệp phát triển bền vững, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2025 từ 3-3,5% để ngành nông nghiệp tiếp tục là bộ phận của nền kinh tế tỉnh nhà.

#### II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông;
- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 5/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;
- Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về Nông nghiệp hữu cơ;
- Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;
- Quyết định số 79/QĐ-TTg ngày 18/02/2018 của Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động Quốc gia phát triển ngành tôm Việt Nam đến năm 2025;
- Quyết định số 50/2018/QĐ-TTg ngày 13/12/2018 của Chính phủ quy định đối tượng nuôi thủy sản chủ lực;
- Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020-2030;
- Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 6/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045;
- Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025;
- Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định số 340/QĐ-TTg ngày 12/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2030;
- Thông tư số 48/2018/TT-BYT ngày 28/12/2018 của Bộ Y tế về việc ban hành danh mục dược liệu; các chất chiết xuất từ dược liệu, tinh dầu làm thuốc; thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu xuất khẩu, nhập khẩu được xác định mã số hàng hóa;
- Quyết định số 1392/QĐ-BNN-TT ngày 02/4/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt đề án phát triển cà phê đặc sản Việt Nam giai đoạn 2021-2030;
- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 16/10/2020 Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 20/4/2017 về đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp gắn với thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017-2020, định hướng đến 2025;
- Chương trình hành động số 07- CTHĐ/TU ngày 15/01/2021 của Tỉnh ủy về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025, định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 20/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ; khuyến khích liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết số 38/2020/NQ-HĐND ngày 23/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định nội dung và mức chi hỗ trợ hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Nghị quyết 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 3570/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án phát triển rừng trồng kinh doanh gỗ lớn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030.

**PHẦN II**  
**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 03/2017/NQ-HĐND VỀ**  
**HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ CÂY TRỒNG CON NUÔI TẠO SẢN**  
**PHẨM CHỦ LỰC CÓ LỢI THẾ CẠNH TRANH TRÊN**  
**ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2017-2020,**  
**ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025**

**I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC**

**1. Đối với nhóm cây trồng**

**1. 1. Chính sách hỗ trợ thí điểm chương trình tái canh cà phê**

Chương trình tái canh cà phê được hỗ trợ với quy mô 50 ha mỗi năm thực hiện trên địa bàn huyện Hướng Hóa. Chính sách đã thúc đẩy các tổ chức, dự án, các doanh nghiệp, HTX trên địa bàn cùng thực hiện với quy mô 120-150 ha/năm, góp phần đưa diện tích tái canh giai đoạn 2017-2020 là 490,5 ha, đạt 61,3% kế hoạch (Kế hoạch 800 ha). Hầu hết các vườn tái canh đều sinh trưởng và phát triển tốt, nhiều vườn đã cho thu hoạch, năng suất đạt 15 tấn quả tươi/ha, cao hơn từ 1,2-1,5 lần so với các vườn chưa được tái canh. Bên cạnh đó, để chủ động nguồn giống cà phê chất lượng, đảm bảo phục vụ tái canh, đã chứng nhận 02 vườn cây đầu dòng cà phê tại địa bàn huyện Hướng Hóa.

Tuy nhiên, đến cuối năm 2020 diện tích cà phê trên địa bàn tỉnh chỉ đạt 4.666,8 ha (KH 5.300-5.500 ha), đạt 89-92%, năng suất cà phê nhân bình quân đạt 1,08 tấn/ha (KH 2-2,5 tấn/ha), đạt 48,5-60,5% mục tiêu Nghị quyết. Nguyên nhân được xác định do những năm qua, giá cà phê xuống thấp, người dân ít quan tâm để tái canh, trồng mới, không chú trọng đầu tư thâm canh, chăm sóc... Bên cạnh đó, điều kiện khí hậu khắc nghiệt (khô hạn kéo dài, rét đậm rét hại, mưa bão,...), cùng với nhiều diện tích cà phê già cỗi, nhiễm sâu bệnh chưa được tái canh đã ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng và diện tích trồng mới, tái canh trên địa bàn.

Mặc dù năng suất và sản lượng cà phê giảm nhưng chất lượng, thương hiệu cà phê Khe Sanh ngày càng được nâng cao nhờ đổi mới phương thức tổ chức sản xuất theo hướng an toàn, chất lượng cao. Hiện nay, có hơn 1.000 ha sản xuất có liên kết, chứng nhận, tập trung tại các xã Hướng Phùng, Hướng Sơn, Hướng Tân, thị trấn Khe Sanh (trong đó, có khoảng 500 ha đang triển khai chứng nhận 4C, gần 20 ha sản xuất theo quy trình hữu cơ, sinh thái...). Có nhiều HTX sản xuất, chế biến cà phê đã lựa chọn hướng sản xuất cà phê sạch, cà phê sinh thái để đáp ứng nhu cầu xuất khẩu như: HTX Cà phê hữu cơ sinh thái Chân Mây, HTX Cà phê bản địa, Công ty TNHH Pun Coffee, Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nam Hải CNS,... Đây là những bước

chuyên biến quan trọng để xây dựng và khôi phục thương hiệu cà phê Khe Sanh cũng như nâng cao giá trị gia tăng của ngành hàng này trong thời gian tới.

### **1.2. Đối với chính sách hỗ trợ Doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ chế biến các sản phẩm từ mủ cao su:**

Thời gian qua, giá mủ cao su giảm nên người dân ít quan tâm trồng mới, cũng như hạn chế đầu tư, chăm sóc. Mặt khác, diện tích cao su giai đoạn kinh doanh giảm (nhiều diện tích cao su già cỗi đến giai đoạn thanh lý), sản lượng mủ giảm... Các Doanh nghiệp chưa quan tâm đầu tư công nghệ để chế biến sâu từ sản phẩm mủ cao su. Do đó, chính sách này không triển khai và chưa phát huy được hiệu quả như mong đợi.

### **1.3. Hỗ trợ cây giống trồng rừng kinh doanh gỗ lớn**

Đã hỗ trợ thực hiện với tổng diện tích 884,4 ha, trong đó tại địa bàn huyện ĐaKrông 200 ha, huyện Cam Lộ 684,4 ha; đạt 49,1% mục tiêu Nghị quyết (KH 1800 ha). Nguyên nhân: trồng rừng trồng gỗ lớn có chu kỳ kinh doanh dài, dễ gặp rủi ro về thiên tai; người dân được hỗ trợ chính sách phải cam kết duy trì trên 10 năm mới được phép khai thác; trong khi mức hỗ trợ là 50% đơn giá cây giống trồng rừng (khoảng 800.000 đồng/ha) quá thấp so với chính sách của Trung ương (8 triệu đồng/ha), vì vậy chưa khuyến khích, thu hút được nhiều người dân tham gia.

Mặc dù chính sách có hạn chế về mức hỗ trợ, nhưng bước đầu đã góp phần định hình việc phát triển trồng rừng gỗ lớn của tỉnh, từng bước tạo nguồn nguyên liệu chất lượng cao cho thị trường và gia tăng lợi ích cho người trồng rừng, phục vụ tốt cho ngành công nghiệp chế biến gỗ trong nước và phục vụ xuất khẩu.

### **1.4. Chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ cao để thâm canh tăng năng suất, chất lượng cho cây Hồ tiêu**

Hỗ trợ xây dựng các mô hình ứng dụng công nghệ cao, thâm canh tăng năng suất, chất lượng cho cây hồ tiêu với quy mô 8,37 ha (Gio Linh, Vĩnh Linh, Cam Lộ). Xây dựng hệ thống tưới tiết kiệm, chứng nhận vùng sản xuất hồ tiêu đảm bảo an toàn thực phẩm, ứng dụng chế phẩm sinh học, phân hữu cơ để phòng trừ các đối tượng dịch bệnh nguy hiểm.

Đến cuối năm 2020, diện tích hồ tiêu toàn tỉnh đạt 2.520 ha (đạt 100 % mục tiêu NQ). Ngoài ra, thông qua các chính sách của Nghị quyết, đã thúc đẩy hình thành một số mô hình canh tác bền vững theo hướng hữu cơ. Thành lập các HTX sản xuất hồ tiêu tại huyện Gio Linh, Vĩnh Linh, Cam Lộ sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ, VietGAP với quy mô gần 200 ha, trong đó có hơn 90 ha ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm, có gần 100 ha sản xuất được chứng nhận hữu cơ (23,67 ha đạt tiêu chuẩn hữu cơ Việt Nam và 70,6 ha đạt tiêu chuẩn hữu cơ Quốc tế), được các Doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh liên kết tiêu thụ và xuất khẩu.

### **1.5. Chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, chất lượng cây ăn quả đặc sản, cây dược liệu**

Hỗ trợ xây dựng các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, chất lượng cây ăn quả đặc sản (4 ha) và cây dược liệu (4 ha). Nghị quyết đã định hướng phát triển và tạo sự lan tỏa lớn cho các địa phương về phát triển cây ăn quả và cây dược liệu. Điển hình, huyện Hải Lăng đã quy hoạch vùng

trồng cam tại đồi K4 với quy mô 150 ha; nhiều mô hình cây ăn quả, cây dược liệu đã được các địa phương triển khai như ổi, dược liệu (chè vàng, cà gai leo...) tại Cam Lộ, Đông Hà; bưởi da xanh, thanh long ruột đỏ... tại Vĩnh Linh, Triệu Phong; Mô hình trồng chanh leo liên kết với Công ty Nafod Tây Bắc tại Hướng Hóa và các huyện vùng đồng bằng. Tính đến cuối năm 2020, toàn tỉnh có gần 9.000 ha cây ăn quả và dược liệu. Đây là cơ sở để đẩy mạnh việc lựa chọn và định hướng phát triển cây ăn quả và dược liệu trên địa bàn trong thời gian tới.

### **1.6. Chính sách hỗ trợ ứng dụng các tiến bộ KHCN vào sản xuất cánh đồng lớn lúa chất lượng cao theo hướng hữu cơ, sạch có liên kết**

Hỗ trợ thực hiện 2.000 ha lúa chất lượng cao trong giai đoạn 2017-2021. Chính sự tác động từ chính sách đã góp phần được nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm lúa gạo, tạo nguồn lương thực đảm bảo an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng; góp phần lan tỏa, tạo ra phong trào sâu rộng, giúp người dân tiếp cận và làm chủ các tiến bộ khoa học kỹ thuật, các quy trình canh tác bền vững và ứng dụng vào thực tiễn sản xuất; đồng thời thúc đẩy các chuỗi liên kết sản xuất lúa chất lượng cao.

Cùng với kinh phí lồng ghép từ các nguồn vốn khác, từ năm 2018 - 2020 toàn tỉnh tổ chức sản xuất hơn 112.300 ha lúa chất lượng cao, chiếm hơn 74% tổng diện tích gieo trồng lúa, trong đó diện tích lúa sản xuất theo hướng hữu cơ lũy kế 1.200 ha, lúa canh tác tự nhiên hơn 300 ha, diện tích lúa sản xuất theo cánh đồng lớn hơn 25.000 ha. Riêng năm 2020, diện tích sản xuất lúa chất lượng cao, lúa đặc sản theo hướng hữu cơ, có liên kết đạt 39.000/34.500 ha KH, đạt 113% so với mục tiêu Nghị quyết. Đặc biệt, mô hình cánh đồng lớn sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hữu cơ, áp dụng công nghệ Obi-Ong biển (200 ha/năm) tiếp tục khẳng định hiệu quả trên cả 3 mặt kinh tế, xã hội và môi trường, từng bước xây dựng thành công thương hiệu gạo hữu cơ Quảng Trị; Các mô hình sản xuất nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu (Dự án WB7) với diện tích gần 5.000 ha đã mang lại hiệu quả kinh tế cao gấp 1,2 - 1,5 lần so với sản xuất truyền thống, giảm đáng kể phát thải khí nhà kính nhờ áp dụng quy trình canh tác tiên tiến.

## **2. Chính sách đối với con nuôi chủ lực**

### **2.1. Chính sách hỗ trợ con bò**

Hỗ trợ 150 bò nái hậu bị có máu Zebu từ 50% trở lên, có trọng lượng tối thiểu từ 140 kg trở lên; hỗ trợ giống cỏ và vật tư trồng cỏ nuôi bò với diện tích hơn 50 ha. Bò giống sinh trưởng, phát triển tốt và đã sinh sản; diện tích trồng cỏ được hỗ trợ phát triển tốt, tạo nguồn thức ăn đảm bảo cho vật nuôi. Ngoài ra, thông qua nguồn vốn sự nghiệp kinh tế hàng năm của Khuyến nông để thực hiện chương trình cải tạo đàn bò, từ năm 2017-2020 đã thụ tinh nhân tạo cho gần 40.000 lượt bò nái, bình quân hàng năm có 9.000 bê lai (từ 50% máu Zebu trở lên) ra đời. Đến cuối năm 2020, tổng đàn bò toàn tỉnh đạt 56.601 con (KH 70.000 con), đạt 80,86%; riêng tỷ lệ bò lai Zebu cuối năm 2020 đạt trên 55,8%, (vượt 5,8% so với mục tiêu Nghị quyết). Tổng đàn chưa đạt mục tiêu Nghị quyết do những năm gần đây giá thịt bò hơi giảm thấp, diện tích đồng cỏ bị thu hẹp, kinh phí đầu tư chăn

nuôi bò lớn, quay vòng vốn chậm và chịu áp lực cạnh tranh lớn với sản phẩm thịt bò nhập ngoại.

Nhìn chung, chính sách đã góp phần nâng cao chất lượng đàn bò tại địa phương, thúc đẩy phát triển các vùng nuôi, trang trại nuôi tập trung chuyên canh.

## **2.2. Chính sách hỗ trợ con tôm**

Hỗ trợ triển khai 15 mô hình nuôi tôm 2 giai đoạn tại 04 huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh, Hải Lăng, Triệu Phong và Thành phố Đông Hà. Các mô hình nuôi tôm đều đem lại hiệu quả kinh tế cao, sản lượng bình quân đạt từ 20-30 tấn/ha/vụ, lợi nhuận bình quân 500 triệu -1.100 triệu đồng/ha. Đã tạo được sự lan tỏa, nhân rộng nhanh trên địa bàn tỉnh. Góp phần nâng cao sản lượng tôm nuôi từ 4.000 tấn năm 2017 tăng lên hơn 5.000 tấn năm 2019, giá trị sản xuất năm 2019 đạt 900 tỷ đồng. Năm 2020, do ảnh hưởng của thiên tai nhiều diện tích nuôi bị trôi, ô nhiễm nguồn nước nên năng suất, sản lượng cũng như giá trị đối ngành tôm bị giảm sút mạnh so với năm 2019. Đến cuối năm 2020, diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng 925 ha, đạt 92,5% mục tiêu NQ (KH 1.000ha), sản lượng 3.965 tấn, đạt 66% mục tiêu NQ (KH 6000 tấn), năng suất 4,3 tấn/ha, đạt 66,2% mục tiêu NQ (KH 6-7 tấn/ha). Diện tích nuôi tôm sú 352,06 ha, đạt 70,4% mục tiêu NQ (KH 500ha); sản lượng 675 tấn, đạt 84,4% (KH 800 tấn); năng suất 1,9 tấn/ha, đạt 108,6% (KH 1,5-2 tấn/ha). Mặc dù, các mô hình có hiệu quả kinh tế cao, tạo sự lan tỏa nhanh, tuy nhiên, do thiên tai, dịch bệnh, tỷ suất đầu tư lớn, bố trí vùng nuôi bị phá vỡ bởi các quy hoạch phát triển kinh tế -xã hội khác nên kết quả chưa đạt mục tiêu Nghị quyết đề ra. Do vậy, cần tiếp tục duy trì chính sách cho giai đoạn tới.

## **3. Chính sách khác**

### **3.1. Xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại, quản lý chất lượng nông lâm thủy sản**

Thông qua các sự kiện xúc tiến thương mại, các hội chợ ngoài tỉnh, sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu của tỉnh có cơ hội được các nhà phân phối, tiêu thụ và đông đảo người tiêu dùng ở các địa phương trong cả nước biết đến và tin tưởng lựa chọn. Đây là kênh quan trọng để quảng bá, giới thiệu mở rộng thị trường tiêu thụ cho sản phẩm nông nghiệp Quảng Trị. Trong giai đoạn 2017-2020, từ nguồn hỗ trợ của chính sách đã tổ chức 13 sự kiện xúc tiến thương mại trong và ngoài tỉnh, mỗi sự kiện có 4-6 gian hàng trưng bày các sản phẩm OCOP, Gạo chất lượng cao, hồ tiêu, cà phê, cao dược liệu, tinh dầu thiên nhiên, tinh bột nghệ, rau củ quả, mềnh muối chua, các sản phẩm chế biến từ gạo, Dầu lạc, dầu mè, bơ lạc, nước mắm...Các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất đã đàm phán ký kết được hơn 50 hợp đồng ghi nhớ phân phối sản phẩm cho các đại lý, nhà phân phối. Doanh số bán lẻ tại các Hội chợ, triển lãm cũng tương đối cao, bình quân từ 70 - 100 triệu đồng/hội chợ.

Đến nay, đã hoàn thiện kết nối 07 sản phẩm địa phương vào trưng bày, giới thiệu tại siêu thị CoopMart Đông Hà, 02 sản phẩm hệ thống siêu thị Sài Gòn Co.op; 100% sản phẩm OCOP đã kết nối tiêu thụ tại hệ thống các cửa hàng thực phẩm sạch, cửa hàng bán lẻ trong và ngoài tỉnh.

Ngoài việc trực tiếp tổ chức tham gia các hội chợ, triển lãm, Ngành nông nghiệp đã phối hợp với Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh, Sở Công Thương tỉnh để hỗ trợ các chủ thể sản phẩm OCOP, các DN, HTX, cơ sở sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu tham gia các Hội chợ, Hội nghị kết nối cung cầu, tập huấn nâng cao năng lực tổ chức, thực hiện phát triển thị trường, xúc tiến thương mại. Sở Công Thương đã hỗ trợ cho các đơn vị xây dựng, hoàn thiện và phát triển sản phẩm, đáp ứng tiêu chí của các nhà phân phối trong và ngoài tỉnh. Hỗ trợ nhận diện và phát triển thương hiệu đối với phẩm cà phê; hồ tiêu; cao dược liệu; bột gạo lứt của các đơn vị ( Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nam Hải CNS, Công ty TNHH MTV Hùng Thịnh, Công ty TNHH Cao dược liệu Định Sơn Mai Thị Thủy; CSSX Liên Giang). Kết quả sau khi được hỗ trợ bộ nhận diện thương hiệu văn phòng; thiết kế, in ấn bao bì, nhãn mác, kiểm nghiệm mẫu sản phẩm; đăng ký mã số mã vạch; truy xuất nguồn gốc... các sản phẩm được nâng cao về giá trị, chất lượng, phù hợp với thị trường đáp ứng thị hiếu của khách hàng, tăng sản lượng tiêu thụ so với thời gian trước khi được hỗ trợ.

Nhiều nông sản chủ lực trên địa bàn tỉnh đã được cấp chứng nhận, nhãn hiệu như: Chỉ dẫn địa lý cho Hồ tiêu Quảng Trị; nhãn hiệu tập thể: Cam K4 Hải Phú, cà phê Khe sanh, gạo sạch Hải Lăng, chuối Hương Hóa, dưa hấu Gio Linh...; xây dựng thương hiệu Gạo hữu cơ Quảng Trị.

Quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm sản phẩm nông, thủy, sản ngày càng có hiệu quả; chất lượng, ATTP sản phẩm nông lâm thủy sản của tỉnh ngày càng được cải thiện đáng kể. Năm 2016 số cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP 348/686 cơ sở (chiếm 57%), tỷ lệ cơ sở ký cam kết sản xuất thực phẩm an toàn chiếm 25%, tỷ lệ vi phạm quy định về an toàn thực phẩm chiếm 2,05%. Năm 2020 số cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP 356/457 cơ sở (chiếm 77,9%), tỷ lệ cơ sở ký cam kết sản xuất thực phẩm an toàn chiếm 79,8%, tỷ lệ vi phạm quy định về an toàn thực phẩm chiếm 0,33%.

### **3.2. Chính sách hỗ trợ tích tụ ruộng đất**

Trong quá trình triển khai, cho thấy chính sách tích tụ ruộng đất không thực hiện được. Nguyên nhân: Điều kiện để áp dụng chính sách quy định: "*Áp dụng thuê quyền sử dụng đất là đất trồng lúa kém hiệu quả, đất trồng lúa thiếu nước để chuyển sang các loại cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn*". Trong khi thực tiễn sản xuất, phổ biến loại hình các HTX/THT có nhu cầu tích tụ đất trồng lúa hiệu quả để hình thành cánh đồng lớn. Do vậy, không có tổ chức, cá nhân đăng ký thực hiện.

## **II. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **1. Kết quả đạt được**

Mặc dù, chính sách được thực hiện trong thời gian ngắn nhưng đã tạo sự lan tỏa mạnh mẽ, làm thay đổi nhận thức, tập quán sản xuất, canh tác của người dân từ tổ chức sản xuất theo truyền thống, lấy số lượng làm mục tiêu, sang sản xuất theo hướng hàng hóa, sản xuất theo lợi thế, nhu cầu thị trường và liên kết theo chuỗi giá trị. Tổ chức sản xuất từ quy mô hộ được đổi mới dần sang hợp tác, liên kết chuỗi giá trị;



Thông qua các mô hình điểm, người dân được tiếp cận và ứng dụng vào thực tiễn những thành tựu khoa học công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm nông sản như công nghệ nuôi tôm 2 giai đoạn, sản xuất lúa hữu cơ, canh tác tự nhiên, công nghệ tưới tiết kiệm trên cây hồ tiêu, chăn nuôi bò theo hướng thâm canh hướng đến nền nông nghiệp sạch, công nghệ cao, hữu cơ, thân thiện với môi trường. Từ các mô hình điểm, phong trào sản xuất theo hướng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hữu cơ đã lan tỏa và được nhân ra trên diện rộng mang lại hiệu quả thiết thực.

Một số mô hình mới được triển khai đem lại hiệu quả kinh tế khá cao, khai thác được tiềm năng, lợi thế của từng vùng, miền như các mô hình trồng cây ăn quả đặc sản, dược liệu. Nhiều hộ gia đình đã thực hiện cải tạo vườn tạp, hình thành những vườn mẫu có giá trị kinh tế, góp phần nâng cao thu nhập cho hộ gia đình.

Thông qua các sự kiện xúc tiến thương mại, các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất có cơ hội quảng bá, kết nối, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nông sản; ký kết được nhiều hợp đồng, tạo ra các chuỗi cung ứng hàng hóa bền vững; một số sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh đã được kết nối với hệ thống các siêu thị, góp phần tạo kênh tiêu thụ ổn định cho người dân.

Cùng với các chính sách khác trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đã tập trung nguồn lực hỗ trợ cây trồng, vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực, có lợi thế cạnh tranh theo hướng bền vững nhằm tạo ra sản phẩm bảo đảm an toàn thực phẩm, có giá trị kinh tế cao, từ đó gia tăng giá trị cho ngành nông nghiệp; góp phần thúc đẩy ngành nông nghiệp tiếp tục duy trì được tốc độ tăng trưởng và là “trụ đỡ” của nền kinh tế tỉnh nhà trong bối cảnh dịch bệnh, thiên tai ảnh hưởng nặng nề trong thời gian qua.

## **2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân**

### **2.1. Tồn tại, hạn chế**

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình thực hiện chính sách hỗ trợ, phát triển một số cây trồng vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực trong thời gian qua bộc lộ một số hạn chế cụ thể như sau:

- Chính sách mới tập trung hỗ trợ đầu vào cho phát triển sản xuất, chưa có nhiều chính sách hỗ trợ sơ chế, chế biến sau thu hoạch; chứng nhận chất lượng sản phẩm, liên kết mở rộng thị trường tiêu thụ.

- Số mô hình được hỗ trợ từ chính sách còn ít; đối tượng hưởng lợi chưa nhiều. Một số chính sách không thực hiện được như chính sách tích tụ ruộng đất, chính sách hỗ trợ Doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ chế biến các sản phẩm từ mùn cao su;

- Một số mục tiêu của Nghị quyết chưa đạt kế hoạch đề ra như: diện tích cà phê tái canh, diện tích trồng rừng kinh doanh gỗ lớn, tổng đàn bò, diện tích, sản lượng nuôi tôm....

- Chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp liên kết đầu tư vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm chủ lực của tỉnh.

- Công tác xúc tiến thương mại sản phẩm nông sản của tỉnh vẫn còn gặp khó khăn, số lượng sản phẩm chủ lực tham gia vào các kênh bán hàng như siêu thị còn ít.

- Số lượng nhà máy chế biến sâu sản phẩm nông sản trên địa bàn tỉnh còn hạn chế. Ngoài các nhà máy chế biến mủ cao su, chưa có các nhà máy chế biến sâu các sản phẩm khác như hồ tiêu, cà phê, gạo, trái cây, các cơ sở chế biến thịt gia súc, gia cầm....Do vậy, sản phẩm nông sản hầu hết ở dạng thô, hoặc qua sơ chế; tỷ lệ qua chế biến sâu chưa nhiều nên giá trị gia tăng còn thấp.

## **2.2. Nguyên nhân**

### **a) Nguyên nhân khách quan**

- Trong giai đoạn 2017-2020, tình hình thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp tác động bất lợi đến sản xuất và đời sống của người dân nên đã ảnh hưởng đến kết quả thực hiện một số mục tiêu của Nghị quyết.

- Giá cả thị trường của nhiều mặt hàng nông sản chủ lực thấp và thiếu ổn định; giá vật tư nông nghiệp cao ảnh hưởng đến thu nhập, đời sống và tái đầu tư

### **b) Nguyên nhân chủ quan**

- Nguồn lực bố trí để thực hiện chính sách còn hạn chế so với nhu cầu, tổng kinh phí bố trí trong cả giai đoạn 2018-2021 là 22,625 tỷ đồng (bình quân mỗi năm chỉ từ 5-6 tỷ đồng). Do đó, chỉ mới tập trung hỗ trợ đầu vào để thực hiện một số mô hình điểm tại các địa phương.

- Một số chính sách hỗ trợ chưa phù hợp với thực tiễn và xu hướng phát triển chung như chính sách hỗ trợ cây cao su, chính sách tích tụ ruộng đất nên không thực hiện được.

- Quy mô hỗ trợ nhỏ lẻ, định mức hỗ trợ thấp như chính sách hỗ trợ nuôi bò, chính sách hỗ trợ tái canh cà phê, hỗ trợ cây giống trồng rừng kinh doanh gỗ lớn nên không khuyến khích được sự hưởng ứng tham gia của người dân, doanh nghiệp.

- Công tác quy hoạch, kế hoạch và quản trị sản xuất quy mô vùng còn hạn chế. Các địa phương chưa quy hoạch các vùng sản xuất tập trung. Một số quy hoạch ngành lĩnh vực còn chồng chéo khó thực hiện.

- Một số sản phẩm có lợi thế cạnh tranh chưa tập trung được vùng nguyên liệu tạo số lượng hàng hóa đủ lớn để xây dựng nhà máy chế biến. Một số sản phẩm nông nghiệp hàng hóa có quy mô tập trung như gỗ rừng trồng, lúa chất lượng cao, gia súc, hồ tiêu,...vẫn chưa thu hút được các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng nhà máy chế biến sâu.

## **PHẦN III**

### **CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN MỘT SỐ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI TẠO SẢN PHẨM CHỦ LỰC CÓ LỢI THẾ CẠNH GIAI ĐOẠN 2022 - 2026, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

#### **I. DỰ BÁO VỀ SẢN XUẤT VÀ THỊ TRƯỜNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CHỦ LỰC TRONG THỜI GIAN TỚI**

##### **1. Cà phê**

Cho đến thời điểm này, cà phê Việt Nam đã có mặt tại 80 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong số 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam được EU cam kết bảo hộ khi EVFTA chính thức đi vào thực thi có chỉ dẫn địa lý về cà phê. Đây sẽ là lợi thế cạnh tranh lớn cho cà phê Việt Nam tại thị trường EU, thị trường chiếm 40% trong tổng lượng và 38% tổng trị giá xuất khẩu cả nước. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, nhiều vùng cà phê trên thế giới đang sụt giảm về sản lượng xuất khẩu, đây là cơ hội để Việt Nam vươn lên chiếm lĩnh thị trường.

Nắm bắt xu thế đó, hiện nay nhiều đơn vị sản xuất cà phê trong nước đã thay đổi phương thức sản xuất, liên kết giữa doanh nghiệp chế biến và người nông dân được thắt chặt. Qua đó, nâng cao giá trị cà phê Việt Nam trên trường quốc tế. Năm 2021, Việt Nam đặt mục tiêu xuất khẩu cà phê đạt 6 tỷ USD.

Có lợi thế về điều kiện đất đai, khí hậu trên địa bàn huyện Hướng Hóa và với định hướng phát triển cà phê hữu cơ, đặc sản, sinh thái, cà phê có chứng nhận sẽ là yếu tố đột phá nhằm nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh trên thị trường, giúp người trồng cà phê nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống.

## 2. Hồ tiêu

Theo số liệu của Tổ chức Hồ tiêu Quốc tế (IPC), xuất khẩu hồ tiêu trên toàn thế giới năm 2020 đạt hơn 459.000 tấn, tăng 2% so với năm 2019. Trong đó, lượng tiêu xuất khẩu của Việt Nam đạt hơn 282.000 tấn, tương đương gần 60% của cả thế giới. Theo tính toán, nhu cầu cả thế giới hiện ở mức 510.000 tấn hồ tiêu/năm và bình quân mỗi năm chỉ tăng 2-3%, trong khi sản lượng hồ tiêu toàn cầu tăng 8-10%. Sản lượng hồ tiêu toàn cầu đạt hơn 660.000 tấn năm 2020, dự báo sẽ tăng lên 1 triệu tấn đến năm 2050, và nhu cầu tiêu dùng hạt tiêu thế giới cũng tăng lên, nhưng chưa cân đối với nguồn cung.

Tại Quảng Trị có tiềm năng về vùng đất đỏ Bazan màu mỡ (20.000 ha) đảm bảo điều kiện sản xuất hồ tiêu. Sản phẩm hồ tiêu Quảng Trị đang được các thị trường đánh giá cao (Mỹ, Pháp...), bà Heidi Kuhn, Giám đốc tổ chức Roots of Peace cho rằng: “Hồ tiêu Quảng Trị là loại tiêu tốt nhất thế giới”. Hiện nay, Quảng Trị đã hợp tác với Tập đoàn Noble House Spice (Mỹ) để xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường Mỹ.

## 3. Cây ăn quả

Tổ chức FAO đánh giá thị trường tiêu thụ cây ăn quả trên thị trường thế giới ngày càng tăng do dân số thế giới và thu nhập tăng. Thời gian qua với việc ứng dụng khoa học kỹ thuật, liên kết sản xuất, cấp mã số vùng trồng phục vụ xuất khẩu... đã và đang giúp nâng cao chất lượng, giá trị trái cây Việt Nam, khẳng định được thương hiệu, từng bước tiếp cận những thị trường khó tính trên thế giới. Các mặt hàng trái cây Việt Nam đã không chỉ bó hẹp ở xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, nhiều lô hàng vải, nhãn, xoài, thanh long... đã tiếp cận các thị trường khó tính như: Mỹ, Nhật Bản, Australia. Việc thâm nhập các thị trường này đã khẳng định được thương hiệu “trái cây Việt” tại thị trường thế giới, đồng thời góp phần nâng cao giá trị sản xuất và thu nhập cho nông dân.

Trên địa bàn Quảng Trị với lợi thế về tiềm năng đất đai, vị trí địa lý cùng điều kiện khí hậu phù hợp ở vùng gò đồi miền tây của tỉnh đã tạo cho nhiều loại trái cây có chất lượng đặc trưng, mang lại giá trị cao trên đơn vị diện tích.

#### 4. Lúa gạo

Việt Nam có điều kiện tự nhiên thích hợp cho cây lúa, có 2 vựa lúa chính là đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long, diện tích sản xuất lúa Việt Nam được xếp hạng 5 và xuất khẩu gạo đứng thứ 3 trên thế giới, gạo Việt Nam đã xuất khẩu sang gần 160 quốc gia và vùng lãnh thổ, chiếm 15% thị phần gạo toàn cầu và cũng bước đầu thâm nhập được các thị trường có yêu cầu chất lượng cao, như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, EU,...

Thời gian qua, tỉnh Quảng Trị đã chú trọng phát triển ngành hàng lúa gạo theo hướng hữu cơ và đã có được những kết quả tích cực. Đặc biệt, sau khi thông tin gạo hữu cơ Quảng Trị chứa 2 hợp chất Momilactone A và Momilactone B (MA và MB) có tác dụng đối với người bệnh tiểu đường, gút, béo phì... được công bố, sản lượng gạo hữu cơ Quảng Trị bán ra thị trường đã tăng gấp 3 lần so với trước đó. Sản phẩm đã thâm nhập vào các siêu thị lớn trong cả nước như 7Eleven, US Mart, Queensland..., tham gia gian hàng thương mại tại một số nước như Trung Quốc, Thái Lan và nhận đơn hàng từ Mỹ, Qatar, Hongkong, Nhật Bản... Đây là cơ hội để thương hiệu gạo hữu cơ Quảng Trị phát triển và vươn tầm quốc tế.

#### 5. Dược liệu

Xu hướng sử dụng thuốc phòng và chữa bệnh có nguồn gốc từ dược liệu đang trở thành nhu cầu ngày càng cao trên thế giới. Do thuốc tân dược thường có hiệu ứng nhanh nhưng hay có tác dụng phụ không mong muốn; thuốc thảo dược có hiệu quả chữa bệnh cao, ít độc hại và tác dụng phụ. Ước tính nhu cầu dược liệu trên Thế giới khoảng 15 tỷ USD/năm, riêng Mỹ là 4 tỷ USD/năm, châu Âu là 2,4 tỷ USD/năm, Nhật bản là 2,7 tỷ USD/năm, các nước châu Á khác khoảng 3tỷ/USD năm.

Nằm trong khu vực nhiệt đới Đông Nam Á có đa dạng sinh học rất cao. Theo ước tính Việt Nam có khoảng trên 12.000 loài thực vật bậc cao, chiếm khoảng 4-5% tổng số loài thực vật bậc cao đã biết trên thế giới và khoảng 25% số loài thực vật bậc cao đã biết ở châu Á. Trong số này, có khoảng 4.000 loài thực vật và 400 loài động vật được dùng làm thuốc. Thế nhưng, các loại thuốc này chủ yếu sử dụng trong y học cổ truyền và y học dân gian Việt Nam. Dù nhu cầu rất lớn nhưng nguồn cung trong nước chỉ đáp ứng chưa đến 50% nhu cầu của các nhà máy chế biến trong nước.

#### 6. Gỗ nguyên liệu

Đến nay, gỗ và lâm sản của Việt Nam đã xuất khẩu tới hơn 140 quốc gia và vùng lãnh thổ. Thị trường thương mại đồ nội thất của thế giới hiện rất lớn, khoảng 450 tỷ USD giá trị thương mại/năm. Hiện nay, kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam mới chiếm khoảng hơn 6% thị phần toàn cầu nên các doanh nghiệp còn có rất nhiều cơ hội mở rộng, phát triển thị phần. Bên cạnh các thị trường truyền thống có giá trị xuất khẩu cao như: Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU, Hàn Quốc thì một số thị trường tiềm năng có cơ hội mở rộng phát triển mới như Ca-na-đa, Nga, Ấn Độ và các nước Trung Đông. Việt Nam có nhiều mặt hàng xuất khẩu có thể mạnh như: viên nén, dăm gỗ, gỗ dán, gỗ ghép, đồ mộc xây dựng, ghế ngồi, các đồ nội thất.... Tuy nhiên, do nguồn cung nguyên liệu trong nước không đủ để chế biến

phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, hàng năm nước ta phải nhập một lượng gỗ nguyên liệu rất lớn từ nước ngoài.

Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 5/8/2021 của Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025 đề ra mục tiêu đến năm 2025 giá trị xuất khẩu gỗ và lâm sản ngoài gỗ đạt khoảng 20 tỷ USD, tăng tỷ trọng chế biến sâu và xuất khẩu các sản phẩm gỗ và lâm sản có giá trị gia tăng cao. Đây là cơ hội để tỉnh ta phát triển rừng trồng nguyên liệu chất lượng cao đáp ứng nhu cầu chế biến và xuất khẩu.

## **7. Chăn nuôi lợn, bò**

Mặc dù chăn nuôi bò, lợn trong thời gia qua gặp nhiều khó khăn do tình hình thiên tai và dịch bệnh nhưng dự báo trong thời gian tới chăn nuôi bò cả nước có xu hướng ổn định, chăn nuôi lợn sẽ có bước tăng trưởng mạnh do tình hình dịch tả lợn Châu Phi được khống chế, đàn lợn được khôi phục và phát triển.

Năm 2020 sản lượng thịt hơi toàn quốc đạt 3.460 nghìn tấn, sản lượng thịt bò hơi đạt 372,5 nghìn tấn. Dự báo đến năm 2025, sản lượng thịt lợn hơi toàn quốc đạt 4.450,2 nghìn tấn; sản lượng thịt bò hơi toàn quốc đạt trên 400 nghìn tấn; mức tăng trưởng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi tăng trung bình từ 4-5%/năm. Đến năm 2030, sản lượng thịt lợn hơi toàn quốc đạt 5.036,2 nghìn tấn; sản lượng thịt bò hơi toàn quốc đạt 480 nghìn tấn.

Năm 2020, sản lượng thịt hơi tỉnh Quảng Trị đạt 37.300 tấn. Dự báo đến năm 2025, sản lượng thịt hơi toàn tỉnh Quảng Trị dự kiến đạt 47.000 tấn, giai đoạn 2021-2025 bình quân tăng 2%/năm. Đến năm 2030, sản lượng thịt hơi toàn tỉnh Quảng Trị dự kiến đạt 60.000 tấn, giai đoạn 2026-2030 bình quân tăng 2,6%/năm.

## **8. Đối với con tôm**

Theo báo cáo của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), Năm 2020, tổng sản lượng tôm nuôi đạt 950 nghìn tấn; giá trị xuất khẩu đạt 3,73 tỷ USD, tăng 11% so với 2019; có 508 doanh nghiệp xuất khẩu và xuất sang 106 thị trường (tăng 5 thị trường so với năm trước). Dự báo xuất khẩu tôm năm 2021, sản xuất nguyên liệu tôm sẽ đạt 1 triệu tấn, trong đó: 700 nghìn tấn cho xuất khẩu và 300 nghìn tấn cho tiêu thụ nội địa. Xuất khẩu tôm tăng khoảng 15% vượt mốc 4 tỷ USD. Trong thời gian tới, Việt Nam được dự báo là một trong những quốc gia sản xuất tôm chủ lực của thế giới. Đối với tỉnh ta, dự kiến đến năm 2026 sản lượng tôm nuôi đạt khoảng 7.000 tấn, năm 2030 đạt khoảng 10.000 tấn. Thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng, bao gồm: bán cho các nhà máy đông lạnh để chế biến xuất khẩu ra nước ngoài; xuất khẩu qua thị trường Trung Quốc bằng đường tiểu ngạch; tiêu thụ nội địa trên địa bàn tỉnh và nhiều tỉnh thành trên cả nước.

# **II. RÀ SOÁT VÀ XÁC ĐỊNH CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI CHỦ LỰC CỦA TỈNH**

## **1. Rà soát cây trồng vật nuôi chủ lực của tỉnh**

### **1.1. Đối với cây trồng**

#### **1.1.1 Cây cà phê**

Là loại cây trồng có chất lượng và đặc trưng riêng có của tỉnh được người tiêu dùng trong và ngoài nước ưa chuộng; là nguồn thu nhập chính của hơn 8.000 hộ gia đình (với 50% là đồng bào dân tộc thiểu số) trên địa bàn huyện Hướng Hóa. Tuy nhiên, đến nay diện tích tái canh còn ít so với yêu cầu thực tiễn sản xuất (500ha/2.500ha). Sản xuất cà phê hiện nay chủ yếu theo phương pháp truyền thống, diện tích sản xuất cà phê hữu cơ, đặc sản còn ít (gần 20 ha), đất trồng cà phê ngày càng suy thoái, ảnh hưởng đến chất lượng, tính cạnh tranh và thu nhập của người trồng cà phê trên địa bàn, nguy cơ giảm diện tích rất lớn. Để nâng cao giá trị cho sản phẩm cà phê, trong thời gian tới cần chú trọng phát triển ngành hàng cà phê theo hướng đặc sản, cà phê hữu cơ, gắn với du lịch cộng đồng... đạt các tiêu chuẩn chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu chế biến, xuất khẩu. Vì vậy, cần có những chính sách mới, đủ mạnh để thúc đẩy phát triển cây trồng này.

**1.1.2. Hồ tiêu:** Là cây trồng đặc trưng, truyền thống của tỉnh Quảng Trị, đã có chỉ dẫn địa lý, có chất lượng cao (*dung trọng bình quân 550-630g/l, xếp hạng đặc biệt về chất lượng hạt tiêu*), hạt nhỏ tròn đều, vị cay nồng và hương thơm đặc trưng. Giống tiêu Quảng Trị đã được công nhận giống Quốc gia, được Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam đánh giá là một trong 5 giống tiêu có chất lượng hàng đầu của Việt Nam. Tuy nhiên, sản xuất Hồ tiêu Quảng Trị đang có những hạn chế lớn đó là năng suất hiện đang rất thấp, bình quân 1,1 - 1,2 tấn/ha (*chỉ bằng 1/3 so với trung bình cả nước*); có gần 800 ha (*chiếm 31%*) diện tích Hồ tiêu già cỗi, năng suất thấp, nhiễm sâu bệnh cần phải tái canh, trồng mới,... Bên cạnh đó thiên tai, dịch bệnh (hạn hán, ngập úng, bệnh chết nhanh, chết chậm,...) là những nguyên nhân hồ tiêu bị suy giảm cả về diện tích và chất lượng. Do đó, thời gian tới cần ưu tiên chính sách hỗ trợ tái canh và phục hồi cải tạo các diện tích hồ tiêu năng suất thấp, nhiễm sâu bệnh. Xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất thâm canh, phát triển chuỗi giá trị bền vững trong sản xuất hồ tiêu hữu cơ, hồ tiêu có chứng nhận; nghiên cứu bảo hộ và bảo tồn giống tiêu đặc trưng của Quảng Trị như tiêu Vĩnh Linh, tiêu Cù.

**1.1.3. Cây ăn quả:** Một số cây ăn quả lâu năm mang tính đặc thù của vùng miền, có chất lượng và giá trị kinh tế cao đã phát triển và có chỗ đứng trên thị trường như: chuối Mật mốt ở Hướng Hóa, bơ ở Hướng Hóa, Gio Linh; cam, bưởi ở Gio Linh, Vĩnh Linh, Hải Lăng và một số cây trồng mới được đưa vào như chanh leo, sầu riêng... với doanh thu từ sản phẩm cây ăn quả từ 150 - 200 tỷ đồng/năm, có mô hình cho thu nhập đến 250 triệu đồng/ha. Đặc biệt nhiều giống cây ăn quả ở Quảng Trị thu hoạch lệch vụ so với các vùng khác, đồng thời có mùi vị, chất lượng đặc trưng, do đó sẽ tạo ra lợi thế cạnh tranh so với các vùng miền. Tuy nhiên, hiện nay, nhiều diện tích cây ăn quả còn nhỏ lẻ, manh mún, việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế, chưa phát triển theo hướng hữu cơ. Do đó, trong giai đoạn tới tiếp tục xác định đây là nhóm cây trồng tạo sản phẩm chủ lực, hình thành các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung. Đồng thời cải tạo vườn tạp, trồng các loại cây ăn quả có giá trị nhằm nâng cao thu nhập từ vườn. Tập trung hỗ trợ phát triển một số loại cây ăn quả mới có giá trị kinh tế cao như: Bơ 034, chanh leo, cam, bưởi ... theo hướng hữu cơ, có chứng nhận.

**1.1.4. Lúa chất lượng cao theo hướng hữu cơ**

Lúa là cây lương thực chủ lực của tỉnh Quảng Trị, bằng nhiều giải pháp về quy hoạch, hoàn thiện cơ sở hạ tầng thủy lợi, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật đã góp phần tăng năng suất, chất lượng cho ngành hàng lúa gạo của tỉnh, một mặt đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn<sup>1</sup>, mặt khác tạo sản phẩm hàng hóa mang lại giá trị thu nhập cho người dân khu vực nông thôn. Tuy nhiên, với những hạn chế về sản xuất còn manh mún, nhỏ lẻ; áp dụng khoa học kỹ thuật chưa đồng bộ; chưa liên kết bền vững với Doanh nghiệp để chế biến, bao tiêu sản phẩm đầu ra; giá trị thu nhập trên 01 ha đất canh tác còn thấp. Trong thời gian tới, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ XVII đã xác định cần tập trung phát triển sản xuất lúa hữu cơ, canh tác tự nhiên để phấn đấu có 1.000 ha lúa hữu cơ, canh tác tự nhiên. Do đó, cần có những chính sách đột phá, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong phát triển Ngành hàng lúa gạo của tỉnh trong giai đoạn mới.

### 1.1.5. Gỗ nguyên liệu

Hàng năm, tỉnh Quảng Trị trồng từ 7.000 đến 8.000 ha rừng trồng sản xuất cung cấp nguyên liệu gỗ; sản lượng gỗ khai thác bình quân trên địa bàn tỉnh từ 900.000 đến 1.000.000 triệu m<sup>3</sup>/năm, kim ngạch xuất khẩu gỗ khoảng 100 triệu USD/năm. Là tỉnh đi đầu trong trồng rừng gỗ lớn có chứng chỉ FSC, với diện tích đến năm 2020 là 20.150,1 ha, tăng 110% so với năm 2015. Mục tiêu của tỉnh trong thời gian tới đó là “Đưa tỉnh Quảng Trị trở thành trung tâm cung cấp nguyên liệu, chế biến gỗ rừng trồng của khu vực miền Trung và cả nước”. Để thực hiện đạt mục tiêu này cần có chính sách, giải pháp đồng bộ, đủ mạnh nhằm tạo ra những vùng nguyên liệu rừng trồng có chất lượng đáp ứng nhu cầu chế biến và xuất khẩu.

### 1.1.6. Cây dược liệu

Quảng Trị nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, vị trí địa lý, địa hình và đất đai thuận lợi nên nguồn tài nguyên thực vật rất phong phú và đa dạng, trong đó có hơn 1.000 loài dược liệu khác nhau. Nhóm các loại cây dược liệu đã được người dân trên địa bàn bảo tồn, đầu tư phát triển sản xuất, chế biến mang lại giá trị kinh tế cao trên thị trường trong và ngoài tỉnh như: chè vàng, cà gai leo, tinh bột nghệ, tinh dầu các loại..., ngoài ra, một số đối tượng quý, hiếm đã được thử nghiệm và có khả năng nhân rộng cao như: Sâm Ngọc Linh, Sâm bố chính, Ba kích tím, Sa nhân đỏ... góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Tuy nhiên việc khai thác không kiểm soát, không gắn với bảo tồn, đã làm mất dần nguồn tài nguyên tự nhiên, đặc biệt là những loài dược liệu quý, hiếm của tỉnh có trong Sách đỏ Việt Nam.

Để có những định hướng, giải pháp thúc đẩy phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ dược liệu, đặc biệt là một số đối tượng dược liệu quý có trong tự nhiên một cách phù hợp, đáp ứng nhu cầu thị trường, trong thời gian tới cần có những giải pháp đồng bộ, tổng thể nhằm đẩy mạnh liên kết trong sản xuất, chế biến và

<sup>1</sup> Năm 2020, toàn tỉnh gieo trồng được 54.461,1 ha cây lương thực có hạt (lúa, ngô), sản lượng lương thực đạt trên 28,8 vạn tấn, vượt chỉ tiêu Nghị quyết tỉnh đảng bộ khóa XVI đề ra là 18%. Đặc biệt, diện tích gieo trồng lúa chất lượng cao đạt gần 39.000 ha, chiếm 77% tổng diện tích gieo trồng lúa 02 vụ, giá trị tăng 15-20% so với sản xuất lúa thường, doanh thu đạt trên 600 tỷ/năm. Bên cạnh đó, gạo hữu cơ Quảng Trị hiện đã có mặt trên thị trường 30 tỉnh, thành phố trong cả nước, gạo canh tác tự nhiên Triệu Phong được chứng nhận sản phẩm hữu cơ Việt Nam. Một số sản phẩm gạo Quảng Trị được người tiêu dùng trong và ngoài tỉnh quan tâm và tin dùng như: Gạo HC95, RVT, ST24, HN6, .....

tiêu thụ sản phẩm, hình thành các vùng nguyên liệu dược liệu mang tính hàng hóa, đảm bảo theo các tiêu chuẩn an toàn gắn với xây dựng, công nhận các sản phẩm OCOP tại các địa phương.

## **1.2. Đối với vật nuôi**

### **1.2.1. Con bò**

Được xác định là vật nuôi chủ lực của tỉnh, năm 2020 tổng sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng năm 2020 đạt 3.300 tấn, giá trị thịt bò hơi xuất chuồng đạt 250 tỷ đồng. Chất lượng đàn bò ngày càng nâng cao, tỷ lệ bò lai Zebu chiếm hơn 55,8% tổng đàn bò. Một số vùng trong tỉnh đã tạo được đàn nái nền lai Zebu chất lượng để tiếp tục lai tạo với các giống bò ngoại theo hướng chuyên thịt như Limousin, Droughtmaster, bò BBB...Hiệu quả kinh tế từ chăn nuôi bò thâm canh ngày càng được khẳng định, nhiều nông hộ chăn nuôi bò dần chuyển hướng sang chăn nuôi thâm canh, trồng cỏ nuôi bò nhốt, chăn nuôi trang trại (*toàn tỉnh hiện có 48 trang trại chăn nuôi bò quy mô từ 20-50 con*).

Tuy vậy, chăn nuôi bò vẫn còn mang tính quảng canh, tận dụng, phương thức chăn nuôi chủ yếu vẫn chăn thả, quy mô nhỏ bình quân từ 3-5 con/hộ. Chất lượng đàn nái nền chưa cao, diện tích đồng cỏ ngày càng thu hẹp, chưa có trang trại chăn nuôi bò quy mô lớn, chưa hình thành các chuỗi liên kết. Do đó, cần có chính sách thúc đẩy mạnh mẽ trong giai đoạn tới.

### **1.2.2. Con tôm**

Nuôi trồng thủy sản nói chung và con tôm nói riêng những năm gần đây được xem là một trong những lĩnh vực mang lại giá trị kinh tế cao cho người dân trên địa bàn. Việc đầu tư phát triển nuôi tôm công nghệ cao 2, 3 giai đoạn đã khẳng định có hiệu quả đem lại giá trị kinh tế cao, đồng thời giảm thiểu ô nhiễm môi trường, dịch bệnh. Tuy nhiên, diện tích nuôi áp dụng công nghệ cao còn khá khiêm tốn so với tiềm năng phát triển của tỉnh (khoảng 50 ha/1.276,7 ha, chiếm 3,9% diện tích). Trong thời gian tới, cần tiếp tục có những chính sách tác động mạnh mẽ hơn nữa để tiếp tục thúc đẩy lĩnh vực được xem là chủ lực của ngành nông nghiệp tỉnh nhà.

## **2. Xác định cây trồng vật nuôi chủ lực trong phạm vi đề án**

Trên cơ sở rà soát cây trồng, vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh của tỉnh, đề xuất trong thời gian tới tập trung chính sách hỗ trợ phát triển các loại cây trồng và vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực bao gồm:

- Đối với cây trồng: hồ tiêu, cà phê, lúa chất lượng cao, cây ăn quả, dược liệu, gỗ nguyên liệu,
- Đối với vật nuôi: con bò, con tôm

## **III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU**

### **1. Quan điểm**

Phát triển một số cây trồng, vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh tiếp tục là cơ sở để thực hiện hiệu quả mục tiêu tái cơ cấu ngành theo hướng hiện đại, bền vững, thân thiện với môi trường. Tạo động lực thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn trong xu thế hội nhập. Giải quyết tốt các điểm nghẽn trong



tổ chức sản xuất, tiêu thụ nông sản chủ lực của tỉnh, tạo ra các sản phẩm mang tính hàng hóa, có khả năng cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu thị trường. Tạo tiền đề vững chắc để nông nghiệp tiếp tục là trụ đỡ của nền kinh tế tỉnh nhà.

## **2. Mục tiêu**

### **2.1. Mục tiêu tổng quát**

Đẩy mạnh phát triển các loại cây trồng, vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực trên cơ sở thực hiện có hiệu quả đồng bộ các giải pháp về bố trí quỹ đất hình thành các vùng sản xuất tập trung, ứng dụng khoa học công nghệ, tổ chức sản xuất, xúc tiến thương mại, thúc đẩy sơ chế, chế biến; đẩy mạnh liên kết nhằm tạo ra sản phẩm hàng hóa có lợi thế cạnh tranh đáp ứng các tiêu chuẩn chứng nhận, phù hợp với nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế; thúc đẩy ngành nông nghiệp tăng trưởng bền vững trong thời gian tới, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân.

### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

#### **2.2.1. Đối với cây trồng**

a) Cây Cà phê: Duy trì và ổn định diện tích từ 5.300 - 5.500 ha, năng suất đạt tối thiểu 1,4 tấn/ha. Đến năm 2026 có ít nhất 1.000 ha cà phê được tái canh, 50 ha cà phê được chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ, phát triển 60 ha cà phê chè đặc sản tại xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa. Đến năm 2030 hoàn thành công tác tái canh diện tích cà phê già cỗi trên địa bàn bằng bộ giống cà phê chè chất lượng cao, đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật; có 150 ha cà phê được chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ và duy trì phát triển 60 ha cà phê chè đặc sản tại xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa.

b) Cây Hồ tiêu: Duy trì và ổn định diện tích hồ tiêu đạt 2.500 ha - 2.700 ha, năng suất đạt tối thiểu 1,5 tấn/ha. Đến năm 2026, có 200 ha hồ tiêu trồng mới và tái canh; ít nhất 500 ha hồ tiêu sản xuất theo hướng hữu cơ, trong đó có 120 ha chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ Việt Nam và Quốc tế. Đến năm 2030 có ít nhất 500 ha hồ tiêu trồng mới và tái canh; có ít nhất 50% diện tích hồ tiêu trên địa bàn tỉnh sản xuất theo hướng hữu cơ, trong đó có ít nhất 500 ha chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ Việt Nam và Quốc tế.

c) Cây ăn quả: Đến năm 2026 trồng mới hoặc ghép cải tạo có hiệu quả ít nhất 250 ha cây ăn quả có giá trị kinh tế cao (cam, bưởi, chanh leo, bơ 034); có ít nhất 30 ha cây ăn quả được chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ. Đến năm 2030 trồng mới ít nhất 500 ha cây ăn quả có giá trị kinh tế cao; có ít nhất 100 ha cây ăn quả được chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ.

d) Cây Lúa: Đến năm 2026, có ít nhất 1.500 ha lúa được sản xuất theo hướng hữu cơ, canh tác tự nhiên; trong đó, có 1.000 ha được chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ. Đến năm 2030, có 5.000 ha sản xuất theo hướng hữu cơ, canh tác tự nhiên; trong đó có ít nhất 2.500 ha được chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ. Xây dựng thành công thương hiệu gạo hữu cơ Quảng Trị.

e) Cây dược liệu: Đến năm 2026, phát triển ít nhất 1.000 ha cây dược liệu trong đó, 200 ha dược liệu trồng tập trung đã khẳng định có hiệu quả, có khả năng nhân rộng, thị trường tiêu thụ ổn định như (chè vằng, trà gió, nghệ, sả, cà gai leo, an xoa, dây thìa canh, sâm bố chính); 800 ha dược liệu được trồng mới dưới

tán rừng như (7 lá 1 hoa, giáo cổ lam, đấng sâm, sâm cau). Đến năm 2030 phát triển ít nhất 2.500 ha, trong đó 1.000 ha được liệu trồng tập trung (chè vàng, trà thơm, nghệ, sả, cà gai leo, an xoa, thìa canh, sâm bố chính); 1.500 ha được liệu trồng mới dưới tán rừng như (7 lá 1 hoa, giáo cổ lam, đấng sâm, sâm cau).

Đến năm 2026, có ít nhất 05 cơ sở ươm giống cây được liệu để cung ứng giống trên địa bàn. Đến năm 2030 có ít nhất 10 cơ sở ươm giống cây được liệu để cung ứng giống trên địa bàn và các địa phương lân cận.

f) Gỗ nguyên liệu: Đến năm 2026, có ít nhất 5.000 ha rừng trồng nguyên liệu chất lượng cao, được trồng từ cây giống nuôi cấy mô. Đến năm 2030, có ít nhất 10.000 ha rừng trồng nguyên liệu chất lượng cao được trồng từ cây giống nuôi cấy mô. Phần đầu đưa tỉnh Quảng Trị trở thành một trong những trung tâm cung cấp nguyên liệu, chế biến gỗ rừng trồng của khu vực miền Trung vào năm 2030.

g) Con bò: Phát triển theo hướng trang trại thâm canh, kết hợp trồng cỏ; nâng cao chất lượng, đưa tỷ lệ đàn bò lai Zebu đạt 72% tổng đàn bò vào năm 2026 và 75% vào năm 2030.

Đến năm 2026 di dời, xây mới 02 cơ sở giết mổ tập trung loại II và xây mới 03 cơ sở giết mổ tập trung loại III; đến năm 2030 toàn tỉnh có 2 cơ sở giết mổ động vật tập trung loại II và 12 cơ sở giết mổ động vật tập trung loại III.

h) Con tôm: Đến năm 2026, diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng đạt từ 1.000 - 1.100 ha, sản lượng đạt tối thiểu 6.000 tấn; năng suất bình quân đạt tối thiểu 6 tấn/ha; diện tích nuôi tôm sú đạt 350 - 400 ha, sản lượng đạt tối thiểu 700 tấn; năng suất bình quân đạt tối thiểu 2 tấn/ha. Phần đầu diện tích nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao đạt tối thiểu 100 ha. Đến năm 2030, duy trì ổn định diện tích nuôi, trong đó phần đầu diện tích nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao đạt tối thiểu 150 ha; tập trung nâng cao năng suất và giá trị sản phẩm, sản lượng tôm thẻ chân trắng đạt tối thiểu 9.000 tấn, tôm sú đạt tối thiểu 2.000 tấn.

#### i) Đối với sản phẩm OCOP

Phần đầu đến năm 2026 có thêm từ 30 - 35 sản phẩm thuộc nhóm cây con chủ lực của tỉnh được công nhận sản phẩm OCOP; trong đó, có ít nhất 01 sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP đạt 5 sao và có 15-20 sản phẩm OCOP có nguồn gốc từ cây được liệu. Đến năm 2030 có trên 50 sản phẩm OCOP được xây dựng từ cây trồng vật nuôi chủ lực của tỉnh, trong đó có ít nhất 03 sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP 5 sao và 30-35 sản phẩm OCOP có nguồn gốc từ cây được liệu.

### 2.2.4. Định hướng một số vùng sản xuất tập trung

Hình thành các vùng sản xuất sản phẩm chủ lực tập trung tại các địa phương đến năm 2025, cụ thể:

- Vùng sản xuất lúa theo hướng hữu cơ, canh tác tự nhiên tại các huyện Hải Lăng 1.000 ha, Triệu Phong 650ha, Gio Linh 200 ha, Vĩnh Linh 80ha, thị xã Quảng Trị 10 ha.

- Vùng sản xuất hồ tiêu tại các huyện huyện Vĩnh Linh 80 ha, Gio Linh 150 ha, Hướng Hóa 100 ha.

- Vùng cây ăn quả tại các huyện Hướng Hóa 250 ha, Hải Lăng 300 ha, Vĩnh Linh 25 ha, Gio Linh 190 ha, Triệu Phong 55 ha, Cam Lộ 70 ha;

- Vùng dược liệu tại các huyện Hướng Hóa 500 ha, Đakrông 80 ha, Cam Lộ 590 ha, Triệu Phong 37 ha, Hải Lăng 15 ha, Vĩnh Linh 10 ha, Gio Linh 10 ha

- Vùng sản xuất cà phê sạch, hữu cơ, đặc sản tại huyện Hướng Hóa với diện tích 1.500 ha;

- Vùng trồng nguyên liệu gỗ chất lượng cao bằng cây giống nuôi cấy mô: huyện Vĩnh Linh 6.000 ha, huyện Gio Linh 1.000 ha, huyện Cam Lộ 500ha, Triệu Phong 1.000 ha, huyện Hải Lăng 1.000 ha; huyện Đakrông 800 ha, huyện Hướng Hóa 5.000ha; thị xã Quảng Trị 1.500 ha.

- Vùng chăn nuôi tập trung tại các huyện Vĩnh Linh 155 ha, Triệu Phong 50 ha, Gio Linh 35 ha, Hướng Hóa 250ha, Hải Lăng 170 ha, Gio Linh 20 ha, Cam Lộ 1.000ha, thị xã Quảng Trị 35 ha.

- Vùng nuôi tôm tập trung tại các huyện Vĩnh Linh 230 ha, Triệu Phong 290 ha, Hải Lăng 50 ha, thành phố Đông Hà 70 ha.

### **III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ĐỀ ÁN**

#### **1. Phạm vi:**

Hỗ trợ hỗ trợ phát triển cây trồng, vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh gồm: Lúa chất lượng cao, cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả, dược liệu, gỗ nguyên liệu, con bò và con tôm.

#### **2. Đối tượng:**

Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, chủ trang trại, hộ gia đình, cá nhân (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) tham gia phát triển sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm, cung ứng các dịch vụ có liên quan đến cây trồng, vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh của tỉnh.

Không áp dụng đối với các Doanh nghiệp Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

### **IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

#### **1. Nhiệm vụ, giải pháp chung**

##### **1.1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, thông tin tuyên truyền**

Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý điều hành của các cấp chính quyền trong việc thực hiện Đề án. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị xã hội; đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức về phát triển sản phẩm chủ lực của tỉnh để thu hút các thành phần kinh tế, người dân tham gia.

Đổi mới tư duy sản xuất cho đội ngũ quản lý cấp cơ sở, ban quản trị HTX, người dân tham gia sản xuất về định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp trong thời gian tới, thay đổi tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp và định hướng phát triển các cây trồng, vật nuôi chủ lực của tỉnh.

Tăng cường công tác tuyên truyền, tập huấn cho các doanh nghiệp, HTX, hộ sản xuất và chế biến về các quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt, hữu cơ, canh tác tự nhiên.

## **1.2. Bố trí quỹ đất, đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ các vùng sản xuất sản phẩm nông nghiệp chủ lực.**

Rà soát, quy hoạch và bố trí quỹ đất phù hợp để hình thành vùng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, vùng chuyên canh tập trung sản xuất các loại cây trồng, vật nuôi chủ lực tích hợp vào quy hoạch chung của tỉnh.

Huy động lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình dự án như nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng cho các hợp tác xã thực hiện theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; nguồn vốn từ các chương trình MTQG (nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số); nguồn Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh và các nguồn khác để từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng các vùng sản xuất, nuôi trồng tập trung, ưu tiên đầu tư hệ thống đường giao thông, điện, hệ thống cấp nước đến chân hàng rào các dự án; cơ sở hạ tầng phục vụ chế biến.

## **1.3. Đẩy mạnh chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, công nghệ cao. Sản xuất theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ, xây dựng sản phẩm OCOP**

Xây dựng và triển khai kế hoạch ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ vào sản xuất. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học, tự động hóa, công nghệ tưới tiết kiệm, chuyển đổi số trong nông nghiệp. Sản xuất, sử dụng các loại giống cây trồng vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Đẩy mạnh áp dụng quy trình sản xuất an toàn, chất lượng. Mở rộng về quy mô, diện tích, sản lượng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ, canh tác tự nhiên. Thực hiện truy xuất nguồn gốc, chứng nhận chất lượng, cấp mã số vùng trồng, vùng nuôi, xây dựng thương hiệu, phát triển sản phẩm OCOP để thúc đẩy mở rộng thị trường tiêu thụ. Áp dụng hiệu quả công nghệ tiên tiến sau thu hoạch, chế biến và bảo quản sản phẩm.

Phát triển sản phẩm nông sản chủ lực tham gia xây dựng sản phẩm OCOP, nâng cấp các sản phẩm đã được chứng nhận sản phẩm OCOP lên cao hơn để gia tăng giá trị đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng và tiếp cận thị trường xuất khẩu.

## **1.4. Phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản**

Xác định các sản phẩm chủ lực có thể mạnh để sơ chế, chế biến, tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp chủ lực; gắn chế biến sản phẩm với phát triển vùng nguyên liệu tập trung.

Khuyến khích, hỗ trợ xây dựng cơ sở bảo quản, sơ chế, chế biến nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Ứng dụng khoa học công nghệ mới, tiên tiến vào chế biến sâu nhằm tạo ra các sản phẩm nông sản chế biến đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, mang lại giá trị gia tăng cao gắn với chuỗi cung ứng sản phẩm an toàn. Áp dụng quy trình quản lý chất lượng tiên tiến vào hoạt động sản xuất, chế biến tại cơ sở.

## **1.5. Xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại, quản lý chất lượng nông, lâm, thủy sản**

Tập trung xây dựng và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm chủ lực của tỉnh đảm bảo ưu thế cạnh tranh trên thị trường. rà soát tăng cường quản lý chặt chẽ thương hiệu, chứng nhận, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP của tỉnh.

Tăng cường quản lý chất lượng nông, lâm, thủy sản; hình thành các chuỗi cung ứng sản phẩm an toàn đối với các sản phẩm chủ lực. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại nhằm quảng bá, giới thiệu, mở rộng thị trường cho sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh, sản phẩm OCOP với nhiều hình thức thiết thực và hiệu quả. Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX tham gia các chương trình xúc tiến thương mại sản phẩm nông nghiệp chủ lực, sản phẩm OCOP.

### **1.6. Phát triển và nâng cao hiệu quả của các hình thức tổ chức sản xuất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

Xây dựng và phát triển các hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm; tập trung phát triển các liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thông qua vai trò của HTX; hỗ trợ xây dựng các mô hình hợp tác xã kiểu mới. Hỗ trợ HTX chuyển đổi số, trong đó ưu tiên ứng dụng các công nghệ trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, ứng dụng công nghệ 4.0 trong quản lý và sản xuất kinh doanh. Đào tạo thay đổi tư duy, nâng cao kỹ năng tiếp cận công nghệ, tìm kiếm thị trường, liên kết, hợp tác cho đội ngũ Hội đồng quản trị các hợp tác xã.

Thành lập mới các hợp tác xã gắn với vùng sản xuất sản phẩm nông nghiệp chủ lực tập trung nơi chưa có hợp tác xã để thực hiện vai trò tổ chức sản xuất, liên kết thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo hướng chuyển dịch chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động cho người dân nông thôn từ sản xuất truyền thống sang hướng sản xuất hàng hóa chất lượng, liên kết, bảo quản, sơ chế, chế biến, đóng gói, nhãn mác sản phẩm...; ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, canh tác tự nhiên và chuyển đổi số trong nông nghiệp.

### **1.7. Tăng cường thu hút doanh nghiệp hợp tác đầu tư liên kết**

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền và quảng bá, giới thiệu các dữ liệu tiềm năng, lợi thế về nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ, chính sách thu hút đầu tư của tỉnh trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên các phương tiện thông tin và tăng cường hoạt động tìm kiếm, mời gọi các nhà đầu tư nông nghiệp tiềm năng.

Xây dựng các chính sách phù hợp, đủ mạnh để phát huy nội lực các doanh nghiệp trong tỉnh và thu hút các doanh nghiệp, tập đoàn lớn đầu tư phát triển nông nghiệp của tỉnh.

Củng cố năng lực cho các chủ thể tham gia liên kết với các doanh nghiệp để đảm bảo các liên kết được thực hiện một cách bền vững và phát huy tính hiệu quả của các bên tham gia.

## **2. Giải pháp về chính sách**

### **2.1. Chính sách hỗ trợ phát triển cây trồng**

2.1.1 Chính sách hỗ trợ phát triển cây cà phê theo hướng cà phê đặc sản, hữu cơ kết hợp trồng xen cây ăn quả.

a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ

Hỗ trợ một lần với mức tối đa 70% chi phí giống cây cà phê, giống cây ăn quả trồng xen (Giống sầu riêng, Bơ 034) và vật tư nông nghiệp thiết yếu để thực hiện tái canh cà phê (bao gồm: phân bón hữu cơ, thuốc BVTV sinh học và thảo mộc, chế phẩm vi sinh được sử dụng cho trồng trọt hữu cơ quy định tại QCVN 11041-2: 2017). Định mức hỗ trợ tối đa 20 triệu đồng/ha đối với hỗ trợ trồng tái canh cà phê và 10 triệu đồng/ha đối với hỗ trợ trẻ hóa vườn cây cà phê bằng phương pháp đốn đầu. Mỗi năm hỗ trợ tối đa 100 ha.

b) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân có diện tích cà phê thuộc quy hoạch, kế hoạch tái canh cà phê được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Vườn cà phê đưa vào tái canh phải được cơ quan chức năng đánh giá đảm bảo điều kiện và quy mô thực hiện tối thiểu 0,5ha; Các giống cà phê tái canh và giống cây ăn quả trồng xen phải đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định và thuộc cơ cấu giống khuyến cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ưu tiên các tổ chức, cá nhân đang thực hiện chuyển đổi sản xuất cà phê theo hướng hữu cơ, đặc sản, có hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm tối thiểu từ 5 năm trở lên.

2.1.2. Chính sách hỗ trợ phát triển cây hồ tiêu theo hướng hữu cơ gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm.

a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ

Hỗ trợ một lần với mức tối đa 50% chi phí giống, vật tư nông nghiệp thiết yếu phục vụ sản xuất hồ tiêu (bao gồm: phân bón hữu cơ, thuốc BVTV sinh học và thảo mộc, chế phẩm vi sinh được sử dụng cho trồng trọt hữu cơ quy định tại QCVN 11041-2: 2017). Định mức hỗ trợ tối đa 20 triệu đồng/ha đối với tái canh, trồng mới hồ tiêu và 10 triệu đồng/ha đối với phục hồi, cải tạo vườn tiêu nhiễm sâu bệnh, năng suất thấp. Mỗi năm hỗ trợ tối đa 85 ha

b) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ

Đối với chính sách hỗ trợ tái canh, trồng mới hồ tiêu theo hướng hữu cơ: Tổ chức, cá nhân tham gia tái canh, trồng mới hồ tiêu theo hướng hữu cơ phải có diện tích hồ tiêu trong vùng quy hoạch; trồng tập trung với diện tích tối thiểu 0,1 ha đối với cá nhân và 0,5 ha đối với tổ chức; vườn tiêu thoát nước tốt trong mùa mưa. Ưu tiên các tổ chức, cá nhân đang thực hiện chuyển đổi sản xuất hồ tiêu theo hướng hữu cơ, có hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm tối thiểu từ 5 năm trở lên.

Đối với chính sách phục hồi, cải tạo vườn tiêu nhiễm sâu bệnh, năng suất thấp: Tổ chức, cá nhân có vườn hồ tiêu đang giai đoạn kinh doanh, trồng tập trung với diện tích tối thiểu 0,1 ha đối với cá nhân và 0,5 ha đối với tổ chức; đã có hệ thống tưới chủ động, có năng suất thấp, bình quân 3 năm liên tục dưới 5 tạ/ha.

2.1.3. Chính sách hỗ trợ phát triển cây ăn quả theo hướng hữu cơ gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm.

a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ

Hỗ trợ một lần với mức đối đa 50% chi phí giống, vật tư nông nghiệp thiết yếu phục vụ sản xuất theo hướng hữu cơ (bao gồm: phân bón hữu cơ, thuốc BVTV sinh học và thảo mộc, chế phẩm vi sinh được sử dụng cho trồng trọt hữu cơ quy định tại QCVN 11041-2: 2017) và hệ thống tưới tiết kiệm. Định mức hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/ha. Mỗi năm hỗ trợ tối đa 50 ha.

b) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân trồng các loại cây ăn quả gồm cam, bưởi, bơ, chanh leo theo hướng hữu cơ; trồng thành vùng tập trung với diện tích tối thiểu 01 ha. Giống cây ăn quả phải đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định, phải thuộc cơ cấu giống khuyến cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Ưu tiên tổ chức, cá nhân đang thực hiện chuyển đổi sản xuất cây ăn quả theo hướng hữu cơ, có hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm tối thiểu từ 5 năm trở lên.

2.1.4. Chính sách phát triển cây lúa theo hướng hữu cơ gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm

a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ

Hỗ trợ với mức tối đa 50% chi phí giống, vật tư nông nghiệp thiết yếu phục vụ sản xuất theo hướng hữu cơ (bao gồm phân bón hữu cơ, thuốc BVTV sinh học và thảo mộc, chế phẩm vi sinh được sử dụng cho trồng trọt hữu cơ quy định tại QCVN 11041-2: 2017). Định mức hỗ trợ tối đa 07 triệu đồng/ha/vụ. Mỗi điểm sản xuất chỉ được hỗ trợ 01 năm với 2 vụ sản xuất liên tục (Đông Xuân và Hè Thu), mỗi vụ hỗ trợ tối đa 250 ha.

b) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất lúa theo hướng hữu cơ quy mô tập trung tối thiểu 10 ha, ruộng liền vùng, liền khoảnh, chủ động tưới, tiêu; có bản cam kết sản xuất lúa theo quy trình hữu cơ và hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ lúa hữu cơ tối thiểu 3 năm trở lên. Ưu tiên hỗ trợ cho hợp tác xã tham gia trồng lúa theo hướng hữu cơ và có liên kết theo quy định.

2.1.5. Chính sách hỗ trợ phát triển vùng sản xuất dược liệu tập trung

a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ

Hỗ trợ với mức tối đa 50% chi phí giống, vật tư nông nghiệp thiết yếu (bao gồm phân bón hữu cơ, thuốc BVTV sinh học và thảo mộc, chế phẩm vi sinh được sử dụng cho trồng trọt hữu cơ quy định tại QCVN 11041-2: 2017) và hệ thống tưới tiết kiệm. Định mức hỗ trợ tối đa 60 triệu đồng/ha, mỗi năm hỗ trợ tối đa 40 ha.

b) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân tham gia trồng các loại cây dược liệu đã được các cơ quan chức năng khẳng định có hiệu quả, có khả năng nhân rộng, có thị trường tiêu thụ ổn định như: nghệ, chè vàng, sả, cà gai leo, an xoa, dây thìa canh, trầm gió, sâm bố chính; trồng thành vùng tập trung với diện tích tối thiểu 02 ha. Ưu tiên các tổ chức, cá nhân đang thực hiện chuyển đổi sản xuất dược liệu theo hướng hữu cơ, có hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm tối thiểu từ 5 năm trở lên.

2.1.6. Chính sách hỗ trợ phát triển cây dược liệu dưới tán rừng

## a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ

Hỗ trợ với mức tối đa 70% chi phí giống theo định mức kinh tế kỹ thuật mỗi loại cây. Định mức hỗ trợ tối đa 20 triệu đồng/ha, mỗi năm hỗ trợ tối đa 150 ha.

## b) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân tham gia trồng các loại cây dược liệu dưới tán rừng đã được các cơ quan chức năng khẳng định có hiệu quả, có khả năng nhân rộng, có thị trường tiêu thụ ổn định như: 7 lá 1 hoa, giảo cổ lam, đẳng sâm, sâm cau; có quy mô tập trung liên vùng với diện tích tối thiểu 05 ha. Ưu tiên các tổ chức, cá nhân đang thực hiện chuyển đổi sản xuất dược liệu theo hướng hữu cơ, có hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm tối thiểu từ 5 năm trở lên.

## 2.1.7. Chính sách hỗ trợ trồng rừng nguyên liệu chất lượng cao

## a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ

Hỗ trợ 50% chi phí cây giống Keo lai nuôi cây mô, phân bón để trồng rừng nguyên liệu chất lượng cao. Mỗi tổ chức, cá nhân được hỗ trợ tối đa 5,0 ha; định mức hỗ trợ tối đa 4 triệu đồng/ha; mỗi năm hỗ trợ tối đa 1.000 ha.

## b) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân tham gia trồng rừng nguyên liệu chất lượng cao có diện tích trồng rừng liên vùng tối thiểu từ 2 ha trở lên, mật độ trồng 1.660 cây/ha; có cam kết trồng rừng chu kỳ dài từ 8 năm trở lên mới được khai thác; khuyến khích ưu tiên đối với hộ gia đình, cá nhân tham gia hợp tác xã trồng rừng theo chứng chỉ quản lý rừng bền vững có liên kết với Doanh nghiệp chế biến hoặc tiêu sản phẩm.

**2.2. Chính sách hỗ trợ phát triển vật nuôi**

## 2.2.1. Chính sách hỗ trợ trồng cỏ, trồng ngô sinh khối làm thức ăn cho bò

## a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ

Hỗ trợ 50% chi phí trồng cỏ, trồng ngô sinh khối làm thức ăn cho bò gồm giống, vật tư nông nghiệp thiết yếu (bao gồm phân bón, vôi bột); mức hỗ trợ tối đa 24 triệu đồng/ha trồng cỏ và 07 triệu đồng/ha trồng ngô sinh khối; mỗi năm hỗ trợ tối đa không quá 20 ha trồng cỏ và 20 ha trồng ngô sinh khối.

## b) Đối tượng, điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân đầu tư chăn nuôi bò đạt quy mô trang trại trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, có diện tích đất để trồng cỏ, trồng ngô sinh khối nuôi bò từ 1.000m<sup>2</sup> trở lên/trang trại.

## 2.2.2 Chính sách hỗ trợ chăn nuôi bò chuyên thịt thâm canh

## a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ

Hỗ trợ 50% chi phí giống, vật tư thiết yếu (bao gồm: thức ăn tinh, thuốc thú y, vắc xin) đối với các mô hình chăn nuôi bò chuyên thịt thâm canh. Định mức hỗ trợ tối đa 100 triệu đồng/mô hình; mỗi năm hỗ trợ tối đa 5 mô hình.

## b) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân đầu tư chăn nuôi bò thịt thâm canh, quy mô nuôi tối thiểu từ 10 con bò trở lên; các giống bò được hỗ trợ gồm: nhóm bò Zebu, lai Zebu hoặc các giống bò ngoại, lai ngoại chuyên thịt BBB, DroughtMaster, Charolaise và một



số giống chất lượng cao khác; giống bò nuôi chuyên thịt thâm canh phải có tỷ lệ máu ngoại đạt từ 50% trở lên.

2.2.3. Chính sách hỗ trợ mua bình chứa Nitơ lỏng để vận chuyển, bảo quản tinh phối giống nhân tạo gia súc

a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ

Hỗ trợ 50% giá trị bình chứa Nitơ lỏng dung tích tối thiểu từ 3 lít trở lên cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc. Định mức hỗ trợ tối đa 4 triệu đồng/1 bình/1 người. Mỗi năm hỗ trợ tối đa 15 bình.

b) Đối tượng, điều kiện hỗ trợ

Người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đã qua đào tạo, tập huấn có chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận; có nhu cầu, có đơn đăng ký hỗ trợ và được Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận; có cam kết bảo quản, sử dụng bình trong thời gian từ 5 năm trở lên. Bình có dung tích tối thiểu từ 3 lít trở lên.

2.2.4. Chính sách hỗ trợ thực hiện dự án nuôi tôm công nghệ cao

a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ

Hỗ trợ 30% chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng (bao gồm các hạng mục: Hệ thống bể/ao ương, bể/ao nuôi; hệ thống cấp thoát, xử lý nước; hệ thống nhà kính, nhà lưới; hệ thống mái che và hệ thống máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất). Định mức hỗ trợ tối đa 500 triệu đồng/dự án; mỗi năm hỗ trợ tối đa 05 dự án.

b) Đối tượng, điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân đầu tư nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng và thành phố Đông Hà (bao gồm: nuôi tôm 2 giai đoạn, 3 giai đoạn; nuôi tôm bể nổi trong nhà lưới; nuôi tôm trong nhà kính; nuôi tôm ứng dụng công nghệ Biofloc, công nghệ vi sinh; nuôi tôm áp dụng tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP và nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao khác), có tổng diện tích các ao nuôi tối thiểu 0,3 ha. Có dự án đầu tư nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao được UBND cấp huyện trở lên phê duyệt; chưa được hỗ trợ theo chính sách này trước đó; đầu tư đầy đủ cơ sở hạ tầng theo dự án đã được phê duyệt; kết quả sản xuất đạt sản lượng tối thiểu 7,5 tấn/vụ nuôi, năng suất tối thiểu 25 tấn/ha/vụ nuôi đối với tôm thẻ chân trắng hoặc sản lượng tối thiểu 2,5 tấn/vụ nuôi, năng suất tối thiểu 8 tấn/ha/vụ nuôi đối với tôm sú. Hỗ trợ một lần sau khi công trình hoàn thành đưa vào sử dụng và sản xuất đạt năng suất, sản lượng theo yêu cầu đề ra.

### 2.3. Một số chính sách hỗ trợ khác

2.3.1. Chính sách hỗ trợ chứng nhận sản xuất cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả theo tiêu chuẩn hữu cơ

a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ:

Hỗ trợ 01 lần chi phí cấp giấy chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ. Định mức hỗ trợ 20 triệu đồng/dự án đối với chứng nhận hữu cơ Việt Nam, 30 triệu đồng/dự án đối với chứng nhận hữu cơ Quốc tế. Quy mô tối thiểu 02 ha/dự án, mỗi năm hỗ trợ tối đa 10 dự án cho cà phê và hồ tiêu, 5 dự án cho cây ăn quả.

b) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân thực hiện trồng cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả phải tập trung, liền vùng, quy mô tối thiểu 02 ha, đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ Việt Nam và Quốc tế.

2.3.2 Chính sách hỗ trợ chứng nhận sản xuất lúa theo tiêu chuẩn hữu cơ

a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ

Hỗ trợ 01 lần chi phí cấp giấy chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ. Mức hỗ trợ tối đa 20 triệu đồng/dự án đối với chứng nhận hữu cơ Việt Nam, 30 triệu đồng/dự án đối với chứng nhận hữu cơ Quốc tế. Quy mô tối thiểu 05 ha/dự án, mỗi năm hỗ trợ không quá 40 dự án. Riêng đối với dự án có quy mô trên 50 ha định mức hỗ trợ tối đa 150 triệu đồng/dự án, mỗi năm hỗ trợ 01 dự án.

b) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân có tham gia liên kết sản xuất, tiêu thụ lúa hữu cơ phải tập trung, liền khoảnh, liền vùng, đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ Việt Nam và Quốc tế.

2.3.3 Chính sách hỗ trợ phát triển sản phẩm dược liệu đạt chứng nhận sản phẩm OCOP đối với các tổ chức, cá nhân có tham gia liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ dược liệu trên địa bàn tỉnh.

a) Hỗ trợ chi phí chứng nhận vùng nguyên liệu sản xuất đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; định mức hỗ trợ tối đa 10 triệu đồng/đơn vị, mỗi năm hỗ trợ tối đa 3 đơn vị.

b) Hỗ trợ chi phí chứng nhận kiểm soát chất lượng như: ISO 22000, HACCP, GAP và một số chứng nhận tương đương; định mức hỗ trợ tối đa 30 triệu đồng/đơn vị, mỗi năm hỗ trợ tối đa 3 đơn vị.

c) Hỗ trợ chi phí cấp chứng nhận GMP, định mức hỗ trợ không quá 300 triệu đồng/đơn vị, hỗ trợ tối đa 02 đơn vị cho cả giai đoạn 2022-2026.

2.3.4. Chính sách hỗ trợ chứng nhận VietGAP đối với trang trại chăn nuôi bò

a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ

Hỗ trợ 40% chi phí chứng nhận VietGap đối với trang trại chăn nuôi bò; định mức hỗ trợ tối đa 20 triệu đồng/trang trại, mỗi năm hỗ trợ tối đa 5 trang trại.

b) Đối tượng, điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân đầu tư chăn nuôi bò đạt quy mô trang trại áp dụng quy trình thực hành chăn nuôi tốt VietGAP.

2.3.5. Chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại

a) Tổ chức, tham gia các sự kiện, hội thi, hội chợ, triển lãm, phiên chợ, đoàn giao thương, hội nghị kết nối cung cầu quảng bá, kết nối tiêu thụ nông sản chủ lực, sản phẩm OCOP trong tỉnh, trong nước và ngoài nước. Định mức hỗ trợ tối đa 200 triệu đồng/sự kiện; mỗi năm hỗ trợ tối đa 01 tỷ đồng cho tất cả các sự kiện.

b) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực, OCOP tham gia các hội thi nông sản đặc sản được tổ chức trên phạm vi toàn quốc, ưu tiên các sản phẩm như cà phê đặc sản, hồ tiêu hữu cơ, gạo hữu cơ được hỗ trợ tối đa 20 triệu

đồng/đơn vị tham gia. Mỗi đơn vị chỉ được hỗ trợ 1 lần/năm và mỗi năm hỗ trợ tối đa 3 đơn vị tham gia.

c) Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, phát triển và hoàn thiện sản phẩm kết nối vào các chuỗi cung ứng: Hỗ trợ tư vấn thiết kế mẫu mã, bao bì, nhãn hiệu hàng hóa; thiết kế nhận diện thương hiệu; xây dựng đăng ký bảo hộ, quản lý và phát triển nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm; In ấn bao bì, nhãn mác, tạo hệ thống truy xuất nguồn gốc; xây dựng và áp dụng hệ thống ISO cho lĩnh vực sản xuất, cung ứng sản phẩm. Định mức hỗ trợ 100% chi phí, tối đa không quá 200 triệu đồng/1 đơn vị; mỗi năm hỗ trợ tối đa 01 tỷ đồng.

### 2.3.6. Chính sách hỗ trợ lãi suất

#### a) *Hỗ trợ xây dựng cơ sở giết mổ động vật tập trung*

Nội dung và định mức hỗ trợ: Hỗ trợ 60% lãi suất tiền vay trong 2 năm đầu, 40% lãi suất năm thứ 3 để đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ động vật tập trung. Hạn mức cho vay hỗ trợ lãi suất tối đa 1.800 triệu đồng/cơ sở giết mổ loại II và tối đa 1.000 triệu đồng/cơ sở giết mổ loại III. Giai đoạn 2022-2026 hỗ trợ toàn tỉnh tối đa 02 cơ sở giết mổ loại II và 03 cơ sở giết mổ loại III. Thời gian hỗ trợ lãi suất vốn vay tối đa là 3 năm.

- Đối tượng, điều kiện hỗ trợ:

Tổ chức (trừ doanh nghiệp), cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ gia súc tập trung theo quy hoạch; đảm bảo theo tiêu chí xây dựng tại Đề án quy hoạch xây dựng CSGM tập trung ban hành theo Quyết định 3158/QĐ-UBND ban hành ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh.

#### b) *Hỗ trợ các cơ sở sản xuất giống cây dược liệu trên địa bàn*

- Nội dung và định mức hỗ trợ: Hỗ trợ 60% lãi suất tiền vay trong 2 năm đầu, 40% lãi suất năm thứ 3 để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (hệ thống tưới, nhà lưới, nhà kính,...) để sản xuất giống cây dược liệu. Hạn mức cho vay lãi suất tối đa 500 triệu đồng/dự án, không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Thời gian hỗ trợ lãi suất vốn vay tối đa là 3 năm.

- Đối tượng và điều kiện hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân tham gia ươm giống cây dược liệu trên địa bàn tỉnh, quy mô mỗi vườn ươm giống ít nhất 500m<sup>2</sup>, có cam kết sản xuất giống cây dược liệu lâu dài để cung cấp cây giống phục vụ đề án.

#### c) *Hỗ trợ vay vốn đầu tư sơ chế, chế biến, bảo quản nông sản*

- Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 60% lãi suất tiền vay trong 2 năm đầu, 40% lãi suất năm thứ 3 để đầu tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ phục vụ sơ chế, chế biến, đóng gói, bảo quản nông sản chủ lực, sản phẩm chủ lực tham gia Chương trình OCOP. Hạn mức cho vay tối đa 500 triệu đồng/dự án, không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Thời gian hỗ trợ lãi suất vốn vay tối đa là 3 năm.

- Đối tượng và điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân đầu tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ phục vụ sơ chế, chế biến, đóng gói, bảo quản nông sản chủ lực, sản phẩm chủ lực tham gia Chương trình OCOP có liên kết theo chuỗi giá trị. Ưu tiên ứng dụng công nghệ tiên tiến và thiết bị đồng bộ trong thu hoạch, bảo quản, sơ chế, chế biến và tiêu thụ nhằm nâng cao giá trị sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường.

d) *Hỗ trợ vay vốn phát triển rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững*

- Nội dung và mức hỗ trợ

+ Hỗ trợ 60% lãi suất tiền vay trong 2 năm đầu, 40% lãi suất năm thứ 3 để thực hiện phát triển rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Hạn mức cho vay tối đa 20 triệu đồng/ha. Mỗi năm hỗ trợ cho vay không quá 500 ha. Thời gian hỗ trợ lãi suất vốn vay tối đa là 3 năm.

- Đối tượng và điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân tham gia trồng rừng nguyên liệu chất lượng cao từ giống nuôi cấy mô, có diện tích liền vùng tối thiểu 2 ha trở lên, có cam kết trồng rừng chu kỳ dài từ 10 năm trở lên mới được khai thác; thời gian được nhận hỗ trợ lãi suất vốn vay sau 5 năm kể từ khi trồng.

e) *Hỗ trợ vay vốn chuyển hóa trồng rừng gỗ nhỏ sang gỗ lớn*

- Nội dung và mức hỗ trợ

+ Hỗ trợ 60% lãi suất tiền vay trong 2 năm đầu, 40% lãi suất năm thứ 3 để thực hiện chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng gỗ lớn. Hạn mức cho vay tối đa 20 triệu đồng/ha. Mỗi năm hỗ trợ cho vay tối đa 500 ha. Thời gian hỗ trợ lãi suất vốn vay tối đa là 3 năm.

- Đối tượng và điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân trồng rừng từ năm thứ 5 trở đi có nhu cầu chuyển hóa từ rừng gỗ nhỏ sang gỗ lớn, có diện tích trồng rừng liền vùng tối thiểu từ 2 ha trở lên, có cam kết chuyển hóa thành rừng chu kỳ dài từ 10 năm trở lên mới được khai thác.

## **VI. NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

### **1. Tổng nguồn kinh phí thực hiện**

**Tổng kinh phí thực hiện Đề án là 290.730 triệu đồng**

**Trong đó:**

- **Ngân sách tỉnh hỗ trợ trực tiếp thực hiện Đề án: 124.450 triệu đồng, trong đó:**

+ Nguồn vốn hỗ trợ phát triển cây trồng, vật nuôi: 108.200 triệu đồng

+ Hỗ trợ chứng nhận sản phẩm đạt các tiêu chuẩn chất lượng: 5.350 triệu đồng

+ Hỗ trợ công tác xúc tiến thương mại, hội thi: 10.300 triệu đồng

+ Hỗ trợ kinh phí kiểm tra, giám sát: 600 triệu đồng (Bố trí mức 0,5% tổng kinh phí Đề án để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá cấp tỉnh và quản lý triển khai thực hiện ở cấp huyện)

- **Lồng ghép các nguồn khác: 8.290 triệu đồng, trong đó:**

+ Hỗ trợ chứng nhận sản phẩm đạt các tiêu chuẩn chất lượng: 3.200 triệu đồng (lồng ghép nguồn từ Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND)

+ Hỗ trợ lãi suất vốn vay: 5.090 triệu đồng (lồng ghép từ chính sách hỗ trợ lãi suất vốn vay phát triển sản xuất, kinh doanh thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới).

- **Tổ chức, cá nhân đối ứng: 157.990 triệu đồng.**

(Chi tiết tại Phụ lục 1-7 kèm theo)

## 2. Nguồn ngân sách bố trí trực tiếp

### a) Đề xuất phương án bố trí

- Tổng kinh phí: 124.450 triệu đồng

+ Ngân sách tỉnh đảm bảo 70% kinh phí là 87.115 triệu đồng (tương đương 17.423 triệu đồng/năm).

+ UBND các huyện, thành phố, thị xã cân đối bố trí ngân sách cấp huyện đối ứng 30% kinh phí là 37.335 triệu đồng (tương đương 7.467 triệu đồng/năm).

### b) Phân kỳ nguồn ngân sách bố trí hằng năm

STT	Nội dung	Tổng	Giai đoạn 2022-2026				
			Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ phát triển lĩnh vực cây trồng</b>	<b>90.500</b>	<b>18.100</b>	<b>18.100</b>	<b>18.100</b>	<b>18.100</b>	<b>18.100</b>
1	Hỗ trợ phát triển cà phê hữu cơ	7.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
2	Hỗ trợ phát triển hồ tiêu hữu cơ	6.000	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
3	Hỗ trợ phát triển cây ăn quả hữu cơ	12.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
4	Hỗ trợ phát triển lúa hữu cơ	17.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
5	Hỗ trợ phát triển dược liệu	27.000	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
6	Hỗ trợ phát triển rừng nguyên liệu chất lượng cao	20.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ lĩnh vực con nuôi</b>	<b>17.700</b>	<b>3.540</b>	<b>3.540</b>	<b>3.540</b>	<b>3.540</b>	<b>3.540</b>
1	Hỗ trợ chăn nuôi bò	5.200	1.040	1.040	1.040	1.040	1.040
3	Hỗ trợ nuôi tôm	12.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
<b>III</b>	<b>Hỗ trợ chứng nhận</b>	<b>5.350</b>	<b>500</b>	<b>650</b>	<b>1.400</b>	<b>1.400</b>	<b>1400</b>
<b>IV</b>	<b>Hỗ trợ xúc tiến thương mại</b>	<b>10.300</b>	<b>2.060</b>	<b>2.060</b>	<b>2.060</b>	<b>2.060</b>	<b>2.060</b>
<b>V</b>	<b>Hỗ trợ kinh phí kiểm tra giám sát</b>	<b>600</b>	<b>120</b>	<b>120</b>	<b>120</b>	<b>120</b>	<b>120</b>

	<b>TỔNG</b>	<b>124.450</b>	<b>24.320</b>	<b>24.470</b>	<b>25.220</b>	<b>25.220</b>	<b>25.220</b>
--	-------------	----------------	---------------	---------------	---------------	---------------	---------------

## **VII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **1. Hiệu quả kinh tế**

Kết quả thực hiện Đề án phát triển sản phẩm chủ lực sẽ tạo ra các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn với các loại cây trồng, vật nuôi thế mạnh, chủ lực của tỉnh; các sản phẩm chủ lực có chất lượng, giá trị gia tăng cao, có thương hiệu và sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh, trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu.

Nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai, lao động, vốn đầu tư và hiệu quả sản xuất nông nghiệp, nâng cao thu nhập, góp phần xóa đói, giảm nghèo, nâng cao chất lượng xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

Tạo điều kiện để đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, công nghệ cao vào sản xuất; thu hút đầu tư, đẩy mạnh hợp tác, liên kết và nâng cao hiệu quả tổ chức sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn. Thu hút nhiều hơn các doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Thúc đẩy tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo mục tiêu của tỉnh đã đề ra.

### **2. Hiệu quả xã hội**

Đề án thực hiện thành công góp phần giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, giảm nghèo bền vững; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân; hỗ trợ tích cực cho việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

Tạo sự chuyển biến về nhận thức trong tổ chức sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, chuyển mạnh từ nền nông nghiệp truyền thống sang nền nông nghiệp hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

### **3. Hiệu quả môi trường**

Đề án thành công giúp hạn chế đến mức thấp nhất các yếu tố nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên; giảm thiểu ô nhiễm môi trường thông qua áp dụng các biện pháp, quy trình sản xuất, canh tác bền vững, hạn chế dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; cải thiện môi trường sinh thái.

## **PHẦN IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam và các hội đoàn thể**

Thực hiện tốt chức năng giám sát, vận động nhân dân thực hiện tốt nội dung Đề án; lựa chọn, xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả để vận động đoàn viên, hội viên tích cực tham gia hưởng ứng thực hiện.

### **2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Lập kế hoạch và dự toán chi tiết nhu cầu kinh phí hỗ trợ hàng năm;
- Phối hợp với Sở Tài chính thẩm định và tham mưu trình UBND tỉnh ra quyết định giao chỉ tiêu hàng năm cho các địa phương, đơn vị, đối tượng được thụ hưởng chính sách;
- Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ, định kỳ báo cáo tình hình về UBND tỉnh;
- Phối hợp với Sở Công thương, Trung tâm xúc tiến đầu tư thương mại và du lịch, các địa phương xây dựng liên kết chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn.
- Hàng năm, trước 30 tháng 8, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tổng hợp nhu cầu của các địa phương đề xuất Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện cho năm tiếp theo;
- Chủ trì tổ chức kiểm tra giám sát liên ngành hàng năm, tham mưu sơ kết, tổng kết đánh giá tình hình thực hiện Đề án; đề xuất điều chỉnh, bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ giải pháp, giải quyết khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện.

### **3. Sở Tài chính**

- Chủ trì thẩm định kinh phí, phối hợp với các Sở ngành liên quan, cân đối ngân sách hàng năm, đảm bảo nguồn vốn hỗ trợ chính sách phát triển cây con chủ lực được phê duyệt;
- Phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch hỗ trợ

### **3. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Tham mưu cân đối bố trí lồng ghép các nguồn vốn hỗ trợ đề án; phối hợp tham gia giám sát liên ngành.

### **4. Sở Khoa học và Công nghệ**

- Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch của các địa phương, phối hợp với các ngành liên quan để thẩm định về công nghệ áp dụng;
- Hướng dẫn, hỗ trợ xây dựng thương hiệu, đăng ký nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý các sản phẩm đặc sản vùng miền của tỉnh.

### **5. Sở Tài nguyên và Môi trường**

Căn cứ vào kế hoạch của các địa phương hàng năm và các chính sách ưu đãi về đất đai của nhà nước để tạo điều kiện cho các đối tượng tích tụ đất đai để phát triển sản xuất kinh doanh;

### **6. Sở Công Thương**

- Hàng năm, chú trọng tổ chức lồng ghép các chương trình hoạt động khuyến công, xúc tiến thương mại gắn liền với các sản phẩm chủ lực của tỉnh.
- Xây dựng thương hiệu, phát triển và hoàn thiện các sản phẩm cây con chủ lực của tỉnh để kết nối đưa vào các chuỗi tiêu thụ.

- Cung cấp thông tin, hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tham gia các hội chợ, triển lãm thương mại trong và ngoài nước nhằm quảng bá các sản phẩm chủ lực của tỉnh.

### **7. Sở Lao động - Thương Binh và Xã hội**

Xây dựng lồng ghép các chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn phục vụ mục tiêu phát triển theo định hướng.

### **9. Sở Y tế**

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Công thương, các sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố thị xã thực hiện công tác quản lý nhà nước về chất lượng, an toàn thực phẩm theo phân công, phân cấp;

### **10. Sở Thông tin và Truyền thông**

Tăng cường phối hợp đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về chính sách trên các phương tiện thông tin để thúc đẩy người dân, các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tham gia.

### **11. Liên minh Hợp tác xã**

Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các cơ quan liên quan thực hiện nhiệm vụ tư vấn, hỗ trợ xây dựng năng lực quản lý điều hành cho các HTX nông nghiệp và củng cố tổ chức hoạt động của các HTX tham gia thành viên của Liên Minh Hợp tác xã tỉnh Quảng Trị.

### **12. UBND các huyện, thành phố, thị xã**

- Chủ trì thực hiện Đề án trên địa bàn cấp huyện;
- Lập kế hoạch chi tiết về nguồn vốn hỗ trợ của năm sau gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính để tổng hợp cân đối đề xuất và trình UBND tỉnh phê duyệt trước ngày 15/8 hằng năm.
- Bố trí kinh phí thực hiện cho các xã, phường, thị trấn và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện sau khi có phê duyệt chỉ tiêu và bố trí kinh phí của UBND tỉnh;
- Chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, có hiệu quả, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ theo đúng quy định của pháp luật.

## **PHẦN V**

### **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

#### **I. KẾT LUẬN**

Đề án Phát triển một số cây trồng, vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2026, định hướng đến năm 2030” được thực hiện trong bối cảnh tỉnh ta đang đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới.



Việc triển khai Đề án sẽ góp phần khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế từng vùng, miền trên cơ sở phát triển và đầu tư đồng bộ hạ tầng các vùng sản xuất cây trồng, vật nuôi chủ lực tập trung; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ; đổi mới hình thức tổ chức sản xuất; thúc đẩy hợp tác, liên kết; tạo ra sự đột phá về năng suất, chất lượng, giá trị các sản phẩm chủ lực; mở rộng thị trường tiêu thụ; góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành nông nghiệp tỉnh nhà trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và tình hình thiên tai, dịch bệnh diễn biến khó lường.

Đây sẽ là chính sách đột phá để thực hiện đạt mục tiêu hướng đến xây dựng nền nông nghiệp thông minh, hiện đại, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu, góp phần thực hiện thành công mục tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới trong thời gian tới.

## **II. KIẾN NGHỊ**

Kính đề nghị HĐND tỉnh xem xét thông qua Đề án và ban hành Nghị quyết về Chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2026, định hướng đến 2030./.

**Phụ lục 1**  
**NHU CẦU KINH PHÍ LĨNH VỰC CÂY TRỒNG**

Đvt: Triệu đồng

STT	HẠNG MỤC HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (Tinh trong 01 năm)	ĐỊNH MỨC	Nguồn hỗ trợ giai đoạn 2022 - 2026			
						NS đề án	Lồng ghép các nguồn khác	Đối ứng (DN, tổ chức, cá nhân)
<b>1</b>	<b>Chính sách hỗ trợ phát triển cây Cà phê</b>				<b>10.710</b>	<b>7.500</b>	-	<b>3.210</b>
-	Trồng mới, tái canh kết hợp trồng xen cây ăn quả	Ha	50	20 triệu đồng/ha	7.140	5.000		2.140
-	Tái canh bằng phương pháp đốn đầu kết hợp trồng xen cây ăn quả	Ha	50	10 triệu đồng/ha	3.570	2.500		1.070
<b>2</b>	<b>Chính sách hỗ trợ phát triển hồ tiêu</b>				<b>12.000</b>	<b>6.000</b>	-	<b>6.000</b>
-	Hỗ trợ tái canh, trồng mới hồ tiêu theo hướng hữu cơ.	Ha	35	20 triệu đồng/ha	7.000	3.500	-	3.500
-	Hỗ trợ phục hồi, cải tạo vườn tiêu nhiễm sâu bệnh, năng suất thấp	Ha	50	10 triệu đồng/ha	5.000	2.500	-	2.500
<b>3</b>	<b>Chính sách hỗ trợ phát triển Cây ăn quả</b>				<b>25.000</b>	<b>12.500</b>	-	<b>12.500</b>

-	Hỗ trợ trồng mới cây ăn quả theo hướng hữu cơ (Cam, chanh leo, Bơ 034)	Ha	50	50 triệu đồng/ha	25.000	12.500	-	12.500
<b>4</b>	<b>Chính sách hỗ trợ phát triển cây lúa</b>				<b>35.000</b>	<b>17.500</b>	-	<b>17.500</b>
-	Hỗ trợ sản xuất lúa theo hướng hữu cơ, canh tác tự nhiên	Ha	500	7 triệu đồng/ha	35.000	17.500	-	17.500
<b>5</b>	<b>Chính sách hỗ trợ phát triển Dược liệu</b>				<b>45.430</b>	<b>27.000</b>		<b>18.430</b>
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất các vùng dược liệu tập trung	Ha	40	60 triệu đồng/ha	24.000	12.000		12.000
-	Hỗ trợ phát triển cây dược liệu dưới tán rừng	Ha	150	20 triệu đồng/ha	21.430	15.000		6.430
<b>6</b>	<b>Chính sách hỗ trợ phát triển rừng nguyên liệu chất lượng cao</b>				<b>40.000</b>	<b>20.000</b>	-	<b>20.000</b>
	Hỗ trợ giống nuôi cấy mô, phân bón để phát triển rừng nguyên liệu chất lượng cao	Ha	1.000	4 triệu đồng /ha	40.000	20.000		20.000
	<b>TỔNG</b>				<b>168.140</b>	<b>90.500</b>	-	<b>77.640</b>

**Phụ lục 2**  
**KHAI TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ LĨNH VỰC CON NUÔI**

STT	Nội dung hỗ trợ	ĐVT	Số lượng hỗ trợ/năm	Định mức hỗ trợ	Giai đoạn 2022 - 2025		
					Tổng kinh phí	Trong đó	
						NS đề án	Đối ứng của tổ chức, cá nhân
<b>1</b>	<b>Chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò</b>				<b>11.800</b>	<b>5.200</b>	<b>5.200</b>
a	Hỗ trợ chi phí trồng cỏ và ngô nuôi bò	ha	20	24	4.800	2.400	2.400
b	Hỗ trợ chi phí trồng ngô sinh khối nuôi bò	ha	20	7	1.400	700	700
c	Hỗ trợ chăn nuôi bò chuyên thịt thâm canh	dự án	5	100	5.000	2.500	2.500
d	Hỗ trợ mua bình chứa Nitơ phối giống bò	bình	15	4	600	300	300
<b>2</b>	<b>Chính sách hỗ trợ phát triển nuôi tôm công nghệ cao</b>				<b>41.750</b>	<b>12.500</b>	<b>29.250</b>

1	Bể ương	Dự án	5		11.000	3.250	7.750
2	Hệ thống mái che	Dự án	5		6.500	2.000	4.500
3	Hệ thống máy móc, trang thiết bị	Dự án	5		20.750	6.250	14.500
4	Hệ thống cấp, thoát nước	Dự án	5		3.500	1.000	2.500
<b>TỔNG</b>					<b>53.550</b>	<b>17.700</b>	<b>34.450</b>

**Phụ lục 3**  
**NHU CẦU KINH PHÍ CHỨNG NHẬN VÙNG NGUYÊN LIỆU VÀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM**

*Đvt: Triệu đồng*

STT	HẠNG MỤC HỖ TRỢ	SỐ LƯỢNG (Dự án tính trong 01 năm)	ĐỊNH MỨC	Nguồn hỗ trợ giai đoạn 2022 - 2026			
				Tổng	NSNN		Đối ứng (DN, tổ chức, cá nhân)
					NS đề án	Lồng ghép các nguồn khác	
1	Hỗ trợ chứng nhận cà phê tiêu chuẩn hữu cơ	10	30 triệu đồng/Dự án (Tối thiểu 02ha/dự án)	900	900	-	-
2	Hỗ trợ chứng nhận hồ tiêu tiêu chuẩn Hữu cơ	20	30 triệu đồng/Dự án (Tối thiểu 02ha/dự án)	1.800	1.800	-	-
3	Hỗ trợ chứng nhận cây ăn quả tiêu chuẩn Hữu cơ	5	30 triệu đồng/Dự án (Tối thiểu 02ha/dự án)	450	450	-	-
4	Hỗ trợ chứng nhận lúa đạt tiêu chuẩn Hữu cơ	40	20 triệu đồng/Dự án (Tối thiểu 05 ha/dự án)	3.200	-	3.200	-
5	Hỗ trợ chứng nhận lúa tiêu chuẩn Hữu cơ	1	150 triệu đồng/Dự án (Tối thiểu 50 ha/dự án)	600	600		
6	Chứng nhận trang trại bò đạt chuẩn Việt Gap	4	20 triệu đồng/trang trại	1.000	400		600

7	Hỗ trợ chứng nhận vùng nguyên liệu	3	10 triệu đồng/Đơn vị	150	150		
8	Chứng nhận hệ thống kiểm soát chất lượng tiên tiến	3	30 triệu đồng/Đơn vị	450	450		
9	Chứng nhận GMP	2	300 triệu đồng/đơn vị	600	600		
	<b>TỔNG</b>	<b>88</b>		<b>9.150</b>	<b>5.350</b>	<b>3.200</b>	<b>600</b>

Ghi chú: Trong tổng 88 dự án, có 40 dự án được lồng ghép nguồn vốn tại Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND tỉnh

**Phụ lục 4**  
**KHAI TOÁN KINH PHÍ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI,**  
**SỞ CHẾ, CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN NÔNG SẢN**

*Đvt: Triệu đồng*

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức/năm	Giai đoạn 2022-2026			Ghi chú
					Tổng vốn	NSNN	Đối ứng (DN, tổ chức, cá nhân)	
1	Tổ chức, tham gia các sự kiện, hội thi, hội chợ, triển lãm, phiên chợ, đoàn giao thương, hội nghị kết nối cung cầu quảng bá, kết nối tiêu thụ nông sản chủ lực, sản phẩm OCOP trong tỉnh, trong nước và ngoài nước	Sự kiện		1.000	6.250	5.000	1.250	
2	Hỗ trợ tham gia Hội thi nông sản đặc sản, hữu cơ	Đợt	15	20	600	300	300	
3	Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, phát triển và hoàn thiện sản phẩm kết nối vào các chuỗi cung ứng	Đơn vị		1.000	5.000	5.000		
<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>11.850</b>	<b>10.300</b>	<b>1.550</b>	



## Phụ lục 5

## NHU CẦU HỖ TRỢ LÃI SUẤT (TẠM TÍNH LÃI SUẤT 9%/NĂM)

ĐTV: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Số tiền	Ghi chú
1	Cơ sở giấy mủ tập trung	950,0	Hỗ trợ 2 cơ sở loại II, 3 cơ sở loại III; Hạn mức hỗ trợ cho vay 1.800 triệu đồng/cơ sở loại II; 1.000 triệu đồng/cơ sở loại III
2	Cơ sở ương giống dược liệu	720,0	Hạn mức cho vay tối đa 500 triệu đồng/cơ sở, tối đa 5.000 triệu đồng/ năm
3	Hỗ trợ máy móc thiết bị sơ chế, bảo quản, chế biến nông sản	1.350	Hạn mức cho vay tối đa 500 triệu đồng/cơ sở, tối đa 2.500 triệu đồng/ năm
4	Hỗ trợ cho vay trồng rừng nguyên liệu chất lượng cao bao gồm cả trồng mới và chuyển hóa	2.070	Hạn mức cho vay 20 triệu đồng/ha; mỗi năm cho vay tối đa 200 ha trồng rừng nguyên liệu chất lượng cao và 200 ha rừng chuyển hóa
	<b>TỔNG</b>	<b>5.090</b>	

## Phụ lục 6

**NHU CẦU NGUỒN LỰC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CÂY TRỒNG CON NUÔI CHỦ LỰC  
GIAI ĐOẠN 2022-2026**

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Nguồn hỗ trợ giai đoạn 2022-2026				Ghi chú
		Tổng	NSNN		Đối ứng (DN, tổ chức, cá nhân)	
			NS đề án	Lồng ghép các nguồn khác		
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ phát triển lĩnh vực cây trồng</b>	<b>168.140</b>	<b>90.500</b>	<b>-</b>	<b>77.640</b>	
1	Hỗ trợ phát triển cà phê hữu cơ	10.710	7.500		3.210	
2	Hỗ trợ phát triển hồ tiêu hữu cơ	12.000	6.000		6.000	
3	Hỗ trợ phát triển cây ăn quả hữu cơ	25.000	12.500		12.500	
4	Hỗ trợ phát triển lúa hữu cơ	35.000	17.500		17.500	

5	Hỗ trợ phát triển dược liệu	45.430	27.000		18.430	
6	Hỗ trợ phát triển rừng nguyên liệu chất lượng cao	40.000	20.000		20.000	
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ lĩnh vực con nuôi</b>	<b>52.150</b>	<b>17.700</b>	-	<b>34.450</b>	
1	Hỗ trợ chăn nuôi bò	10.400	5.200	-	5.200	
3	Hỗ trợ nuôi tôm	41.750	12.500		29.250	
<b>III</b>	<b>Hỗ trợ chứng nhận sản phẩm theo các tiêu chuẩn chất lượng</b>	<b>9.150</b>	<b>5.350</b>	<b>3.200</b>	<b>600</b>	
<b>IV</b>	<b>Hỗ trợ xúc tiến thương mại</b>	<b>11.850</b>	<b>10.300</b>		<b>1.550</b>	
<b>V</b>	<b>Hỗ trợ lãi suất vốn vay</b>	<b>48.840</b>		<b>5.090</b>	<b>43.750</b>	
<b>VI</b>	<b>Kinh phí kiểm tra giám sát</b>	<b>600</b>	<b>600</b>			
	<b>TỔNG</b>	<b>290.730</b>	<b>124.450</b>	<b>8.290</b>	<b>157.990</b>	



<b>II</b>	<b>Hỗ trợ lĩnh vực con nuôi</b>	<b>17.700</b>	<b>3.540</b>	<b>3.540</b>	<b>3.540</b>	<b>3.540</b>	<b>3.540</b>	
1	Hỗ trợ chăn nuôi bò	5.200	1.040	1.040	1.040	1.040	1.040	
3	Hỗ trợ nuôi tôm	12.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	
<b>III</b>	<b>Hỗ trợ chứng nhận</b>	<b>5.350</b>	<b>500</b>	<b>650</b>	<b>1.400</b>	<b>1.400</b>	<b>1400</b>	
<b>IV</b>	<b>Hỗ trợ xúc tiến thương mại</b>	<b>10.300</b>	<b>2.060</b>	<b>2.060</b>	<b>2.060</b>	<b>2.060</b>	<b>2.060</b>	
<b>V</b>	<b>Hỗ trợ kinh phí kiểm tra giám sát</b>	<b>600</b>	<b>120</b>	<b>120</b>	<b>120</b>	<b>120</b>	<b>120</b>	
	<b>TỔNG</b>	<b>124.450</b>	<b>24.320</b>	<b>24.470</b>	<b>25.220</b>	<b>25.220</b>	<b>25.220</b>	